

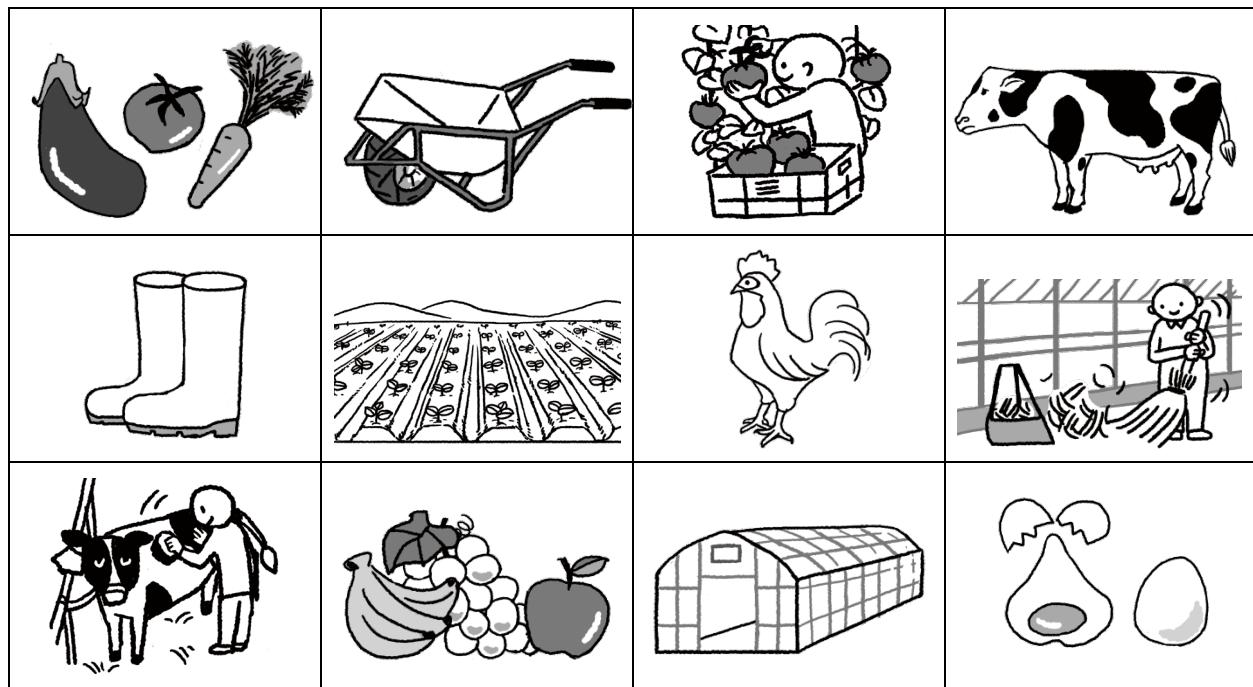
農業技能測定試験
Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp

日本語テキスト
Sách tiếng Nhật

にほんご

耕種農業/畜産農業 共通
Sách dùng chung cho Nông nghiệp trồng trọt/nông nghiệp chăn nuôi

ベトナム語版
Phiên bản tiếng Việt



Mục lục

Giới thiệu	1
1 Chữ cái	2
① Hiragana	
② Katakana	4
2 Con số	8
Giá cả	8
Thời gian	9
Lịch	10
Các từ liên quan đến thời gian	11
Cách đếm	12
3 Danh từ	14
Ko-So-A-Do	25
Vị trí	28
4 Động từ	30
5 Tính từ	42
Tính từ đuôi “i”	42
Tính từ đuôi “na”	45
Màu sắc	47
6 Từ nghi vấn	48
7 Chào hỏi	48
Bài tập tổng hợp	50
Đáp án và Script	53
Danh sách Từ vựng	58

Giới thiệu

Sách này được chuẩn bị cho những người dự định tham gia “Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp”.

Tại nơi làm việc, yêu cầu đối với thực tập sinh người nước ngoài hỗ trợ nông nghiệp là tiếp nhận chỉ thị công việc bằng giọng nói. Vì vậy, thực tập sinh cần có năng lực nghe hiểu tiếng Nhật, thay vì phụ thuộc vào chữ cái. Đặc biệt, việc nghe hiểu các biểu hiện có sử dụng con số, hay biểu hiện có nhiều biến thể khác nhau của động từ là vô cùng quan trọng.

Do đó, trong bài kiểm tra tiếng Nhật thuộc Kỳ thi đánh giá kỹ năng, chúng tôi đưa ra những bài nghe và trả lời bằng tiếng Nhật. Hãy sử dụng sách này để chuẩn bị tốt cho kỳ thi.

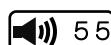
◆ Năng lực tiếng Nhật cần thiết để sử dụng sách này

Sách này được giả định sử dụng cho những người đã có chút kinh nghiệm học tiếng Nhật. Ví dụ, với cuốn “Minna no Nihongo” được bán trên thị trường, ít nhất cũng phải có kinh nghiệm học đến bài 8 của sách. Trong sách này, có cả những nội dung học sau bài 8, như một phần các biến thể của động từ, nhưng các bạn có thể quen với điều đó bằng việc nghe đi nghe lại.

◆ Cách sử dụng sách này

- ① Tải file nghe từ trang web tương ứng với sách này.
- ② Vừa nhìn nội dung, vừa nghe đi nghe lại, để làm quen với các biểu hiện trong tiếng Nhật.
- ③ Khi đã quen, không nhìn chữ mà chỉ nhìn phần minh họa, và nghe.
- ④ Nghe đi nghe lại, để quen với các cách nói tiếng Nhật, và có được kỹ năng nghe.

(Nhân vật trong sách: Bạn Kai, người nước ngoài  Ông Mori, người Nhật )

-  55 trong sách thể hiện mã số file của file nghe.

Trường hợp có ngắt quãng trong 1 file, sẽ có hiệu ứng âm thanh phát ra tại điểm có “♪”.

▪ Trong danh mục danh từ, động từ, tính từ, chúng tôi có đưa vào nhiều từ vựng thường hay sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp. Hãy kiểm tra các biểu hiện trong tiếng Nhật, thông qua các hình minh họa và ví dụ của mỗi từ. Ngoài ra, hãy tưởng tượng ra môi trường làm việc và nghe đi nghe lại, để tăng dần thêm vốn từ của bạn.

▪ Có mục luyện tập (**れんしゅう**) cho từng phần. Ở phần cuối, còn có Bài tập tổng hợp để ôn lại toàn bộ bài. Đáp án và script có ở cuối sách.

* Các ví dụ trong danh mục động từ và tính từ có ghi cả chữ Hán (kanji) đi kèm, nhưng trong kỳ thi đánh giá kỹ năng, chúng tôi sẽ không đưa ra các câu hỏi buộc phải học những chữ Hán đó.

1 Chữ cái ①Hiragana

01 Hãy nhìn các chữ cái và lắng nghe. Bạn cũng thử tự mình phát âm xem nhé.

Dưới mỗi chữ Hiragana có phiên âm tiêu biểu cho chữ cái tiếng Nhật đó theo Bảng chữ cái.

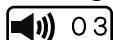
♪ ↓ ♪ ↓ ♪ ↓ ♪ ↓ ♪ ↓

	a	i	u	e	o	ya	yu	yo
	あ a	い i	う u	え e	お o			
k	か ka	き ki	く ku	け ke	こ ko	きや ky a	きゅ ky u	きょ ky o
s	さ sa	し sh i	す su	せ se	そ so	しゃ sh a	しゅ sh u	しょ sh o
t	た ta	ち ch i	つ ts u	て te	と to	ちや ch a	ちゅ chu	ちょ cho
n	な na	に n i	ぬ nu	ね ne	の no	にや ny a	にゅ ny u	にょ ny o
h	は ha	ひ h i	ふ hu/fu	へ he	ほ ho	ひや hy a	ひゅ hy u	ひょ hy o
m	ま ma	み m i	む mu	め me	も mo	みや my a	みゅ my u	みょ my o
y	や y a		ゆ yu		よ yo			
r	ら ra	り r i	る ru	れ re	ろ ro	りや ry a	りゅ ry u	りょ ry o
w	わ w a				を o			

02

g	が g a	ぎ g i	ぐ g u	げ g e	ご g o	ぎや g y a	ぎゅ g y u	ぎょ g y o
z	ざ z a	じ z i / j i	ず z u	ぜ z e	ぞ z o	じや j a	じゅ j u	じょ j o
d	だ d a	ぢ z i / j i	づ z u	で d e	ど d o	(ぢや) (j a)	(ぢゅ) (j u)	(ぢょ) (j o)
b	ば b a	び b i	ぶ b u	べ b e	ぼ b o	びや b y a	びゅ b y u	びょ b y o
p	ぱ p a	ぴ p i	ぷ p u	ペ p e	ぽ p o	ぴや p y a	ぴゅ p y u	ぴょ p y o

Những chữ Hiragana đặc biệt không có trong bảng trên.



ん
n

Phát âm khác nhau tùy theo âm sau. Có độ dài phát âm của một chữ.

えんぴつ

e n p i t s u
※ P20

でんき

d e n k i
P16

せんたく

s e n t a k u
P15

じてんしゃ

j i t e n s h a
P21

※ Các số như P20 ở dòng dưới, là số trang trong danh mục của sách này.

つ

Chữ 「つ」 nhỏ. Chờ và chuẩn bị cho âm tiếp theo, với độ dài phát âm một chữ.

♪ いっこ

i k k o

P12

おっと

o t t o

P23

いっぽん

i p p o n

P12

はっせん

h a s s e n

P8

Phát âm đặc biệt

は
w a

^\
e

Cách phát âm thay đổi, khi sử dụng làm “trợ từ”.

♪ わたしは うちに かえります。

w a t a s h i w a u c h i e k a e r i m a s u

Tôi về nhà

れんしゅう

Hãy lắng nghe. Bạn cũng thử tự mình phát âm xem nhé.

♪ つち

t s u c h i

P18

にく

n i k u

P14

あたま

a t a m a

P22

やさい

y a s a i

P14

♪ かぎ

k a g i

P20

しごと

s h i g o t o

P19

しゃしん

s h a s h i n

P21

きゅうけい

k y u u k e i

P19

♪ てんき

t e n k i

P24

こんにちは

k o n n i c h i w a

P49

でんしゃ

d e n s h a

P21

にほんじん

n i h o n j i n

P23

Hướng dẫn phát âm: Phát âm sao cho độ dài của mỗi chữ giống nhau

Khi có chữ “や ゆ よ” nhỏ, phát âm kết hợp với nhau với độ dài của một chữ.

Các từ và câu có âm cao thấp khác nhau. Hãy chú ý lắng nghe và luyện tập.

②Katakana

Hãy xem các chữ cái và lắng nghe. Bạn cũng thử tự mình phát âm xem nhé.

Dưới mỗi chữ Katakana có phiên âm tiêu biểu cho chữ cái tiếng Nhật đó theo Bảng chữ cái.

04

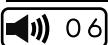
	a	i	u	e	o	ya	yu	yo
	ア a	イ i	ウ u	エ e	オ o			
k	カ ka	キ ki	ク ku	ケ ke	コ ko	キヤ ky a	キュ ky u	キヨ ky o
s	サ sa	シ sh i	ス su	セ se	ソ so	シャ sh a	シュ sh u	ショ sh o
t	タ ta	チ ch i	ツ t s u	テ te	ト to	チャ ch a	チュ ch u	チヨ ch o
n	ナ na	ニ n i	ヌ nu	ネ ne	ノ no	ニヤ ny a	ニュ ny u	ニヨ ny o
h	ハ ha	ヒ hi	フ hu / f u	ヘ he	ホ ho	ヒヤ hy a	ヒュ hy u	ヒヨ hy o
m	マ ma	ミ m i	ム mu	メ me	モ mo	ミヤ my a	ミュ my u	ミヨ my o
y	ヤ y a		ユ y u		ヨ y o			
r	ラ ra	リ ri	ル ru	レ re	ロ ro	リヤ ry a	リュ ry u	リヨ ry o
w	ワ w a				ヲ o			

05

g	ガ g a	ギ g i	グ g u	ゲ g e	ゴ g o	ギャ g y a	ギュ g y u	ギヨ g y o
z	ザ z a	ジ z i / j i	ズ z u	ゼ z e	ゾ z o	ジャ j a	ジュ j u	ジヨ j o
d	ダ d a	ヂ z i / j i	ヅ z u	デ d e	ド d o	(ヂヤ) (j a)	(ヂュ) (j u)	(ヂヨ) (j o)
b	バ b a	ビ b i	ブ b u	ベ b e	ボ b o	ビヤ b y a	ビュ b y u	ビヨ b y o
p	パ p a	ピ p i	プ p u	ペ p e	ポ p o	ピヤ p y a	ピュ p y u	ピヨ p y o

Những chữ Katakana đặc biệt không có trong bảng trên.

ン n	Phát âm khác nhau tùy theo âm sau. Có độ dài phát âm của một chữ.
ツ tsu	Chữ 「ツ」 nhỏ. Chờ và chuẩn bị cho âm tiếp theo, với độ dài phát âm một chữ.
ー ー	Phát âm kéo dài nguyên âm của âm ngay trước đó với độ dài một chữ. Sử dụng chủ yếu trong Katakana.



Hãy lắng nghe. Bạn cũng thử tự mình phát âm xem nhé.

♪ カーテン kāaten P16	スイッチ suicchi P16	スーパー suupā P21	トラック torakku P21
-------------------------	------------------------	----------------------	------------------------

Có các cách viết như dưới đây cho các từ ngoại lai.

Về độ dài phát âm, kết hợp cả chữ nhỏ lại và phát âm với độ dài của một chữ.



	a	i	u	e	o	ya	yu	yo
f	ファ fa	フィ fi		フェ fe	フォ fo			
t		ティ ti						
d		ディ di						
w		ワイ wi		ウェ we	ウォ wo			

Hãy lắng nghe. Bạn cũng thử tự mình phát âm xem nhé.

♪ フィルター firutaa Tiếng Anh: filter	フェンス fensu Tiếng Anh: fence	ボディー ^ー bodii Tiếng Anh: body	ウォーター wootaa Tiếng Anh: water
---	-----------------------------------	---	-------------------------------------

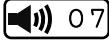
Hướng dẫn phát âm: Phát âm sao cho độ dài của mỗi chữ giống nhau

Khi có chữ “ヤユヨ” nhỏ, phát âm kết hợp với nhau với độ dài của một chữ.

Các từ và câu có âm cao thấp khác nhau. Hãy chú ý lắng nghe và luyện tập.

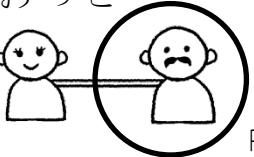
Tên động vật và tên thực vật thường được viết bằng katakana.



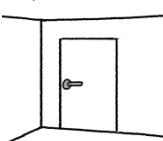
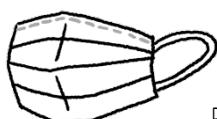
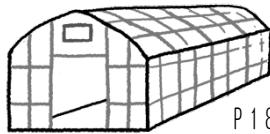
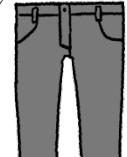
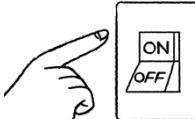


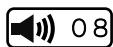
れんしゅう A

1 Hãy nhìn các chữ hiragana và nói. Sau đó, hãy nghe và kiểm tra lại.

♪あめ  P24	ふろ  P16	かさ  P20	ねつ  P19
♪ふくろ  P19	とけい  P20	はさみ  P20	はたけ  P18
♪ちゃわん  P15	ひりょう  P18	びょうき  P19	おっと  P23
♪めがね  P17	ぎゅうにゅう  P14	いちりんしゃ  P18	れいぞうこ  P15

2 Hãy nhìn các chữ katakana và nói. Sau đó, hãy nghe và kiểm tra lại.

♪ドア  P16	ガス  P15	パン  P14	シャツ  P17
♪マスク  P17	トイレ  P16	ハウス  P18	ベルト  P17
♪シャワー  P16	フォーク  P15	コップ  P15	ズボン  P17
♪スイッチ  P16	スコップ  P18	トラック  P21	スーパー  P21



れんしゅう B

1 Hãy nghe. Nếu viết bằng chữ hiragana, sẽ là từ nào? Hãy chọn một phương án.

- | | | | | |
|----------|--------|--------|--------|-----|
| ① A かも | B かま | C がま | D かよ | P18 |
| ② A ほきみ | B はきみ | C はさみ | D ほさみ | P20 |
| ③ A ふしち | B ふくら | C ふころ | D ふくろ | P19 |
| ④ A たまご | B たまこ | C なもご | D たもご | P14 |
| ⑤ A しくつた | B くしつた | C くつした | D つくした | P17 |

2 Hãy nghe. Nếu viết bằng chữ katakana, sẽ là từ nào? Hãy chọn một phương án.

- | | | | | |
|----------|--------|--------|--------|-----|
| ♪⑥ A バヌ | B パス | C パヌ | D バス | P21 |
| ⑦ A ハウス | B ハワス | C パウス | D パワス | P18 |
| ⑧ A バカツ | B バケシ | C バケツ | D バカシ | P18 |
| ⑨ A スープン | B スプーン | C スプン- | D スップン | P15 |
| ⑩ A トフッタ | B トラッタ | C トフック | D トラック | P21 |

2 Con số

Con số quan trọng cả trong công việc lẫn trong cuộc sống hàng ngày.

Hãy nghe đi nghe lại. Và, hãy tự mình nhắc lại nhiều lần.

09

♪ ⑤ ↓

♪ ④ ↓

♪ ③ ↓

♪ ② ↓

♪ ① ↓

	1 0 0 0 0	1 0 0 0	1 0 0	1 0	1
1	いちまん	せん	ひゃく	じゅう	いち
2	にまん	にせん	にひゃく	にじゅう	に
3	さんまん	さんぜん	さんびゃく	さんじゅう	さん
4	よんまん	よんせん	よんひゃく	よんじゅう	よんし
5	ごまん	ごせん	ごひゃく	ごじゅう	ご
6	ろくまん	ろくせん	ろくびゃく	ろくじゅう	ろく
7	ななまん	ななせん	ななひゃく	ななじゅう	ななしち
8	はちまん	はっせん	はっびゃく	はちじゅう	はち
9	きゅうまん	きゅうせん	きゅうひゃく	きゅうじゅう	きゅうく
?	なんまん	なんぜん	なんびゃく	なんじゅう	なん

Hãy nhìn vào bảng trên, và đưa ngón tay theo.

10

♪ 3 4 5 7 8 → さんまん よんせん ごひゃく ななじゅう はち

Khi nói giá cả, thêm chữ “えん（円）” vào sau cùng và nói.

♪ ¥ 1 5 0 (ひゃくごじゅうえん) ¥ 3 0 0 0 (さんぜんえん)

¥ ?

いくら

♪ れんしゅう A

Hãy nhìn các con số và nói. Sau đó, hãy nghe và kiểm tra lại.

① 2 4 ② 9 8 ③ 3 6 5 ④ ¥ 4 8 0 ⑤ ¥ 1 5 0 0 ⑥ ¥ 3 2 6 0 0

♪ れんしゅう B

Hãy nghe và viết con số.

④⑤⑥ là phần hội thoại. Hãy nghe kỹ và viết lại giá cả được nói đến trong hội thoại.

①

②

③

④ ¥

⑤ ¥

⑥ ¥

Thời gian

11 ~ji

♪ ichiji



nijii



sanjii



yoji



goji



rokiji



shichiji



hachiji



kujii



jyuujii



jyuuchiji



jyuuniji



~ふん/ふん

♪ gofun



jyutufun



jyuu gofun



nijyufun



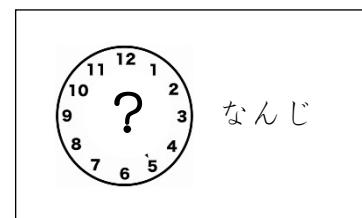
nijyugofun



sanjyufun / han



ichiji sanjyufun / ichiji han



sanjyugofun yonjyufun yonjyugofun gojyufun gojyugofun



12

♪ renshuu A

Hãy nhìn đồng hồ và nói. Sau đó, hãy nghe và kiểm tra lại.

①



②



③



④



♪ renshuu B

Hãy nghe và viết lại thời gian.

④⑤⑥ là phần hội thoại. Hãy nghe kỹ và viết lại thời gian được nói đến trong hội thoại.

♪ 例(れい) 1 0 : 3 5 ※ 例(れい) : Ví dụ:

①

②

③

④

⑤

⑥

Lịch

13 例 2019年2月15日(金) にせんじゅうきゅうねん にがつ じゅうごにち きんようび



～ねん		
にせん	じゅうはち	ねん 2018年
にせん	じゅうきゅう	ねん 2019年
にせんにじゅう		ねん 2020年
にせんにじゅういち		ねん 2021年
にせんにじゅうに		ねん 2022年

例 せん きゅうひやく
きゅうじゅうご ねん 1995年
にせん さん ねん 2003年
なん ねん 何年



Lịch



～がつ	
いちがつ	1月
にがつ	2月
さんがつ	3月
しがつ	4月
ごがつ	5月
ろくがつ	6月
しちがつ	7月
はちがつ	8月
くがつ	9月
じゅうがつ	10月
じゅういちがつ	11月
じゅうにがつ	12月
なんがつ	何月



～ようび	
げつようび	月
Thứ hai	caようび 火
Thứ ba	すいようび 水
Thứ tư	もくようび 木
Thứ năm	きんようび 金
Thứ sáu	どようび 土
Thứ bảy	にちようび 日
Chủ nhật	なんようび 何
Thứ máy	

Ngày: Những chữ có nền đen chữ trắng có cách đọc đặc biệt.

げつようび 月 14	かようび 火	すいようび 水	もくようび 木	きんようび 金	どようび 土	にちようび 日
ついたち 1	ふつか 2	みつか 3	よっか 4	いつか 5	むいか 6	なのか 7
ようか 8	ここのか 9	とおか 10	じゅういちにち 11	じゅうににち 12	じゅうさん nich 13	じゅうよっか 14
じゅうごにち 15	じゅうろくにち 16	じゅうしちにち 17	じゅうはちにち 18	じゅうくにち 19	はつか 20	にじゅういちにち 21
にじゅうににち 22	にじゅうさん nich 23	にじゅうよっか 24	にじゅうごにち 25	にじゅうろくにち 26	にじゅうしちにち 27	にじゅうはちにち 28
にじゅうくにち 29	さんじゅうにち 30	さんじゅういちにち 31			なんにち ?	

Lịch của Nhật Bản có loại bắt đầu từ Thứ hai và loại bắt đầu từ Chủ nhật.

Các từ liên quan đến thời gian

15

きのう	昨日	きのうは 6じまで しごとを ました。 <u>Hôm qua</u> tôi làm việc đến 6 giờ.
きょう	今日	きょうは 8じから しごとを します。 <u>Hôm nay</u> tôi làm việc từ 8 giờ.
あした/あす	明日	あしたは やすみです。 <u>Ngày mai</u> là ngày nghỉ.
せんしゅう	先週	せんしゅうは てんきが よかったです。 Tuần trước thời tiết đẹp.
こんしゅう	今週	こんしゅうは そとで しごとを します。 Tuần này tôi làm việc bên ngoài.
らいしゅう	来週	カイさんは らいしゅう とうきょうへ いきます。 Bạn Kai, <u>tuần tới</u> sẽ đi Tokyo.
いま	今	すみません。いま なんじですか。 Xin lỗi. <u>Bây giờ</u> , là mấy giờ?
まいにち	毎日	わたしは まいにち ぎゅうにゅうを のみます。 Tôi uống sữa bò <u>hàng ngày</u> .

16

♪ れんしゅう A

Hãy nhìn ngày, thứ và nói. Sau đó, hãy nghe và kiểm tra lại.

- ① 8月21日（金）
- ② 2019年10月20日
- ③ 1992年4月5日

♪ れんしゅう B

Hãy nghe và viết lại ngày tháng như ví dụ.

④⑤⑥ là phần hội thoại. Hãy nghe kỹ và viết lại ngày tháng được nói đến trong hội thoại.

例 11 / 30

※Cách viết ngày tháng theo thứ tự “tháng / ngày” thường được sử dụng ở Nhật Bản.

①

②

③

④

⑤

⑥

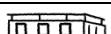
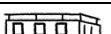
Cách đếm

Tùy theo việc đếm cái gì, từ ngữ sử dụng sẽ khác nhau.

17

 いちまい	 にまい	 さんまい	 よんまい	?
しろい シャツが <u>3まい</u> あります。 Có <u>3 chiếc</u> áo sơ mi trắng.				なんまい

 いっぽん	 にほん	 さんぽん	 よんほん	?
くろい ペンが <u>3ぽん</u> と、あかい ペンが <u>2ほん</u> あります。 Có <u>3 cái</u> bút đen và <u>2 cái</u> bút đỏ.				なんぽん

 いっかい	 にかい	 さんかいい/さんかい	 よんかいい	?
わたしの へやは <u>2かい</u> に あります。 Phòng của tôi ở <u>tầng 2</u> .				なんかいい/なんかい

 いっかい	 にかい	 さんかいい	 よんかいい	?
すみません。もう <u>1かい</u> みせて ください。 Xin lỗi. Cho tôi xem lại <u>1 lần</u> nữa.				なんかい

 いっこ	 にこ	 さんこ	 よんこ	?
れいぞうこから たまごを <u>1こ</u> だして ください。 Hãy lấy từ trong tủ lạnh <u>1 quả</u> trứng.				なんこ

 ひとつ	 ふたつ	 みつ	 よつ	?
すみません。しつもんが <u>ふたつ</u> あります。 Xin lỗi. Tôi có <u>2 câu hỏi</u> .				いくつ

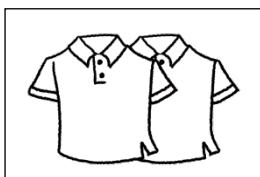
 ひとり	 ふたり	 さんいん	 よいん	?
この しごとは <u>ふたり</u> で して ください。 Công việc này hãy làm với <u>2 người</u> .				なんいん

18

♪ れんしゅう A

Hãy nhìn hình minh họa và nói. Sau đó, hãy nghe và kiểm tra lại.

例

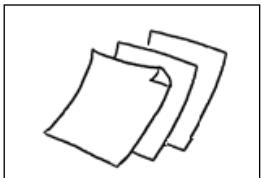


シャツが 2まい あります。

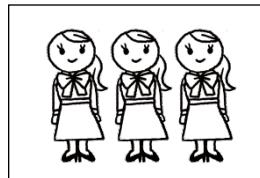
①



②



③



♪ れんしゅう B

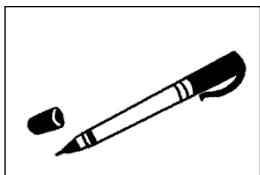
Hãy nghe hội thoại và viết lại con số.

例



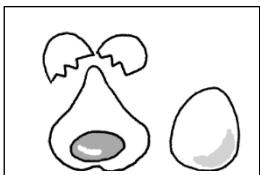
— 4 —

①



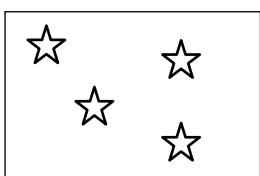
— — —

②



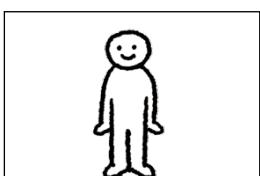
— — —

③



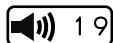
— — —

④



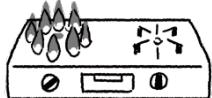
— — —

3 Danh từ



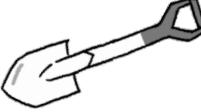
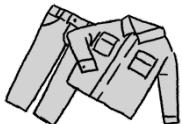
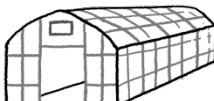
19 Hãy nhìn hình minh họa và luyện tập đến khi có thể nói ngay lập tức.

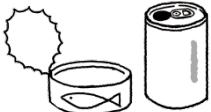
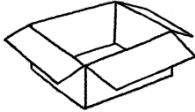
	♪ ごはん	パンと <u>ごはん</u> と どっちが すきですか。 Bánh mỳ và <u>cơm</u> , bạn thích cái nào hơn?
	♪ パン	カイさんは スーパーで <u>パン</u> を かいました。 Bạn Kai đã mua <u>bánh mỳ</u> ở siêu thị.
	♪ ぎゅうにゅう	<u>ぎゅうにゅう</u> は からだに いいです。 <u>Sữa bò</u> tốt cho cơ thể.
	♪ おちゃ	きゅうけいです。お <u>ちゃ</u> を のみましょう。 Đến giờ giải lao rồi. Uống <u>trà</u> nào.
	♪ さかな	カイさんは <u>さかな</u> が すきですか。 Bạn Kai có thích <u>cá</u> không?
	♪ にく	<u>にく</u> と <u>さかな</u> と どっちが すきですか。 <u>Thịt</u> và cá, bạn thích cái nào hơn?
	♪ たまご	カイさんは まいにち <u>たまご</u> を たべます。 Bạn Kai ăn <u>trứng</u> hàng ngày.
	♪ やさい	わたしは おいしい <u>やさい</u> を つくりたいです。 Tôi muốn làm ra những <u>cây rau</u> ngon.
	♪ くだもの	わたしは あきの <u>くだもの</u> が すきです。 Tôi thích <u>hoa quả</u> mùa thu.
	♪ あさごはん	<u>あさごはん</u> は 7じからです。 <u>Bữa sáng</u> bắt đầu từ 7 giờ.
	♪ ひるごはん	12じですね。ひる <u>ごはん</u> を たべましょう。 12 giờ rồi nhỉ. Ăn <u>bữa trưa</u> nào.
	♪ ばんごはん	きょうの <u>ばんごはん</u> は おいしかったです。 <u>Bữa tối</u> hôm nay rất ngon.

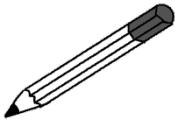
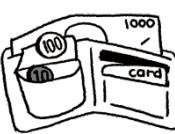
	♪ ちゃわん Chawan	<u>ちゃわん</u> を あらって ください。 Hãy rửa <u>chén</u> đi.
	♪ さら Sara	<u>さら</u> は なんまいつかいますか。 Sử dụng bao nhiêu <u>cái</u> <u>đĩa</u> a?
	♪ コップ Copp	ちいさい <u>コップ</u> が ありません。 Không có <u>cốc</u> nhỏ.
	♪ はし Hashi	<u>はし</u> は ここに いれて ください。 Hãy để <u>đũa</u> vào đây.
	♪ スプーン Spoon	おおきい <u>スプーン</u> が ありますか。 Bạn có <u>thìa</u> to không?
	♪ フォーク Fork	<u>フォーク</u> を もってきて ください。 Hãy mang cho tôi <u>chiếc</u> <u>dĩa</u> .
	♪ れいぞうこ Reisouko	<u>れいぞうこ</u> に なにが ありますか。 Trong <u>tủ</u> <u>lanh</u> có gì vậy?
	♪ みず Mizu	バケツに きれいな <u>みず</u> を いれて。 Lấy <u>nước</u> sạch cho vào xô.
	♪ ガス Gas	カイさん、 <u>ガス</u> を けしましたか。 Kai oi, bạn đã tắt <u>bếp</u> <u>ga</u> chưa?
	♪ ごみ / ゴミ Gomi / Gomi	ここに <u>ゴミ</u> を すべてないで ください。 Đừng có vứt <u>rác</u> ở đây
	♪ せんたく Sentraku	いまから <u>せんたく</u> を しましょう。 Hãy <u>giặt</u> <u>giũ</u> từ bây giờ.
	♪ そうじ Soushi	ハウスの <u>そうじ</u> を して ください。 Hãy <u>dọn</u> <u>dẹp</u> nhà kính.

	♪ うち/いえ	わたしの <u>うち</u> は スーパーの まえです。 <u>Nhà</u> của tôi ở phía trước siêu thị.
	♪ へや	わたしの <u>へやは</u> 2かいに あります。 <u>Phòng</u> của tôi ở tầng 2.
	♪ トイレ	すみません。 <u>トイレ</u> は どこですか。 Xin lỗi. Nhà vệ sinh ở đâu ạ?
	♪ ふろ	<u>ふろ</u> に いきましょう。 Hãy đi phòng <u>tắm</u> .
	♪ まど	<u>まど</u> を しめて ください。 Hãy đóng <u>cửa sổ</u> .
	♪ ドア	<u>ドア</u> を あけて ください。 Hãy mở <u>cửa</u> ra.
	♪ ひじょうぐち	<u>ひじょうぐち</u> は あそこです。 <u>Cửa thoát hiểm</u> ở đây kia.
	♪ かいだん	カイさんは <u>かいだん</u> の うえに います。 Bạn Kai đang ở trên <u>cầu thang</u> .
	♪ シャワー	あそこの <u>シャワー</u> を つかって ください。 Hãy sử dụng <u>yòi sen</u> ở đây kia.
	♪ カーテン	<u>カーテン</u> を しめて ください。 Hãy kéo <u>rèm</u> lại.
	♪ スイッチ	<u>スイッチ</u> を きりましたか。 Bạn đã tắt <u>công tắc</u> chưa?
	♪ でんき	へやの <u>でんき</u> を つけて ください。 Hãy bật <u>đèn</u> trong phòng.

	♪ うわぎ	うわぎを タイトで ください。 Hãy cởi áo khoác ra.
	♪ したぎ	したぎを せんたくしました。 Tôi đã giặt đồ lót.
	♪ シャツ	しろい シャツが 5まい あります。 Có 5 chiếc áo sơ mi trắng.
	♪ ティー T シャツ	この Tシャツは ちいさいです。 Cái áo phông này nhỏ.
	♪ ズボン	この ズボンを はいて ください。 Hãy mặc chiếc quần này.
	♪ ぼうし	ぼうしを タイトで ください。 Hãy bỏ mũ nón ra.
	♪ めがね	ここに めがねを おいて ください。 Hãy để kính của bạn ở đây.
	♪ マスク	マスクを とらないで ください。 Xin đừng bỏ khẩu trang.
	♪ てぶくろ	あたらしい てぶくろを つかいましょう。 Hãy sử dụng găng tay mới.
	♪ ベルト	ベルトは どこに ありますか。 Thắt lưng ở đâu ạ?
	♪ くつした	これは わたしの くつしたです。 Đây là tất của tôi.
	♪ くつ	これは だれの くつですか。 Đây là giày của ai vậy?
	♪ ながぐつ	ここで ながぐつを タイトで。 Đừng tháo ủng ở đây.

	♪ くわ	くわを もってきて。 Hãy mang <u>cuốc</u> đến đây.
	♪ かま	この かまを かたづけて ください。 Hãy cát <u>cái liềm</u> này đi.
	♪ スコップ	スコップは どこに ありますか。 <u>Cái xẻng</u> ở đâu vậy?
	♪ バケツ	バケツに みずを いれて ください。 Hãy lấy nước cho vào <u>xô</u> .
	♪ トラクター	トラクターで しごとを します。 Làm việc với <u>máy cày</u> .
	♪ いちりんしゃ	いちりんしゃで はこんで ください。 Hãy vận chuyển bằng <u>xe đẩy tay</u> .
	♪ ひりょう	これは やさいの ひりょうです。 Đây là <u>phân bón</u> cho rau.
	♪ さぎょうふく	さぎょうふくを せんたくしましたか。 Bạn đã giặt <u>quần áo bảo hộ</u> chưa?
	♪ ハウス	ハウスの なかは さむく ないです。 Bên trong <u>nha</u> kính không lạnh.
	♪ たんぼ	ふゆは たんぼに みずが ありません。 Mùa đông trong <u>ruộng</u> không có nước.
	♪ はたけ	10じまで はたけで しごとを しました。 Tôi đã làm việc ngoài <u>cánh đồng</u> đến 10 giờ.
	♪ つち	これは いい つちですね。 <u>Đất</u> này tốt nhỉ.
	♪ そうこ	そうこから ひりょうを もってきて。 Hãy mang phân bón từ <u>nha kho</u> đến đây.

	♪ かん kan	かんは ここに すべて ください。 Hãy vứt những <u>chiếc lon</u> ở đây.
	♪ びん bin	この びんに みずを いれましょう。 Hãy cho nước vào <u>cái chai</u> này.
	♪ はこ hako	トマトの はこを もってきて ください。 Hãy mang <u>thùng đựng cà chua</u> đến đây.
	♪ ふくろ fukuro	これを ふくろに いれて ください。 Hãy cho cái này vào <u>túi</u> .
	♪ かみ kami	しろい かみは なんまい ありますか。 Có bao nhiêu tờ <u>giấy trắng</u> vậy?
	♪ テープ tape	しろい テープを つかいましょう。 Hãy sử dụng <u>băng dính</u> màu trắng.
	♪ しごと shigoto	あしたの しごとは 8じからです。 Công việc ngày mai bắt đầu từ 8 giờ.
	♪ やすみ yasumi	にちようびは やすみです。 Chủ nhật là ngày <u>nghi</u> .
	♪ きゅうけい kyuukei	3じです。きゅうけいしましょう。 3 giờ rồi. <u>Nghỉ giải lao</u> thôi.
	♪ びょうき byouki	もりさんは びょうきです。へやに います。 Ông Mori bị ốm. Ông ấy ở trong phòng.
	♪ ねつ net	カイさんは ねつが あります。38どです。 Bạn Kai bị <u>sốt</u> . Sốt 38 độ.
	♪ かぜ kaze	わたしは かぜで しごとを やすみました。 Tôi nghỉ làm vì <u>bị cảm</u> .
	♪ くすり kusuri	この くすりを のんで ください。 Hãy uống <u>thuốc</u> này.

	♪ えんぴつ	えんぴつで 書いて ください。 Hãy viết bằng <u>bút chì</u> .
	♪ ペン	すみません。 <u>ペン</u> が ありますか。 Xin lỗi. Bạn có <u>bút viết</u> không à?
	♪ かぎ	これは わたしの へやの <u>かぎ</u> です。 Đây là <u>chìa khóa</u> phòng tôi.
	♪ かばん	かばんは ここに おいて ください。 Hãy để <u>cặp</u> ở đây.
	♪ かさ	あめですね。カイさん、 <u>かさ</u> が ありますか。 Trời mưa rồi. Kai ơi, bạn có <u>ô</u> chưa?
	♪ さいふ	わたしの <u>さいふ</u> は くろいです。 <u>Chiếc ví</u> của tôi màu đen.
	♪ とけい	とけいを みて ください。なんじですか。 Hãy nhìn <u>đồng hồ</u> . Mấy giờ rồi?
	♪ はさみ	この <u>はさみ</u> で きって ください。 Hãy dùng <u>cái kéo</u> này để cắt.
	♪ たばこ / タバコ	ここで <u>たばこ</u> を すわないで ください。 Đừng có hút <u>thuốc lá</u> ở đây.
	♪ でんわ	もりさんに <u>でんわ</u> を しました。 Tôi đã gọi <u>điện thoại</u> cho ông Mori.
	♪ スマホ	その <u>スマホ</u> は どこで かいましたか。 Bạn đã mua chiếc <u>điện thoại thông minh</u> đó ở đâu?
	♪ テレビ	あしたの てんきは どう。 <u>テレビ</u> を みて。 Thời tiết ngày mai thế nào? Hãy xem <u>tivi</u> .

	くるま ♪	もりさんの <u>くるま</u> まで スーパーへ いきます。 Đi siêu thi bằng ô tô của ông Mori.
	じてんしゃ ♪	<u>じてんしゃ</u> を ここに おいて ください。 Hãy để xe đạp ở đây.
	バス ♪	わたしは <u>バス</u> で とうきょうへ いきます。 Tôi đi Tokyo bằng xe buýt.
	トラック ♪	<u>トラック</u> が きます。あぶないですよ。 Xe tải đang đến. Nguy hiểm đây.
	でんしゃ ♪	わたしは <u>でんしゃ</u> で ここへ きました。 Tôi đã đến đây bằng tàu điện.
	つくえ ♪	<u>つくえ</u> の うえに はこを おかないで。 Đừng có để cái hộp lên trên bàn.
	いす ♪	<u>いす</u> を もってきて ください。 Hãy mang ghế đến đây.
	しゃしん ♪	これは わたしの つまの <u>しゃしん</u> です。 Đây là ảnh vợ tôi.
	おかね ♪	きょうは <u>おかね</u> が ありません。 Hôm nay tôi không có tiền.
	みせ ♪	あの <u>みせ</u> で かさを かいました。 Tôi đã mua ô ở cửa hàng kia.
	スーパー ♪	わたしは まいにち <u>スーパー</u> へ いきたいです。 Tôi muốn đi siêu thị hàng ngày.
	びょういん ♪	<u>びょういん</u> で くすりを もらいましたか。 Bạn đã lấy thuốc ở bệnh viện chưa?

	♪ からだ Cơ thể	
	♪ あたま Đầu	
	♪ かお Khuôn mặt	
	♪ くび Cổ	
	♪ て Tay	
	♪ あし Chân	
	♪ め Mắt	
	♪ はな Mũi	
	♪ くち Mồm/miệng	
	♪ みみ Tai	
	♪ は Hai	<u>はが</u> いたいです。 Tôi bị đau <u>răng</u> .
	♪ ゆび ゆび	<u>ゆび</u> を きりました。いたいです。 Tôi bị đứt (<u>ngón</u>) tay. Đau quá.

	♪ かぞく Gia đình	
	♪ おとうさん Bố	おかあさん おとうさん
	♪ おかあさん Mẹ	
	♪ こども Con	
	♪ きょうだい Con	
	♪ おっと Chồng	
	♪ つま Vợ	
	♪ わたし わたし	わたしは ベトナムから きました。 <u>Tôi</u> đến từ Việt Nam.
	♪ ともだち	わたしは ともだちの うちへ いきます。 Tôi đến nhà <u>người bạn</u> .
	♪ にほんじん	わたしは にほんじんでは ありません。 Tôi không phải là <u>người Nhật</u> .
	♪ おとこの ひと	あの おとこの ひとは だれですか。 <u>Người đàn ông</u> kia là ai vậy?
	♪ おんなの ひと	あの おんなの ひとに きいて ください。 Hãy hỏi <u>người phụ nữ</u> kia.

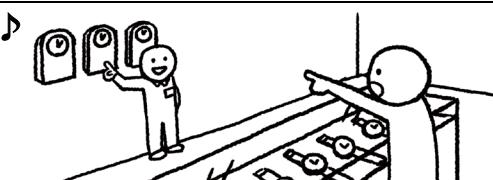
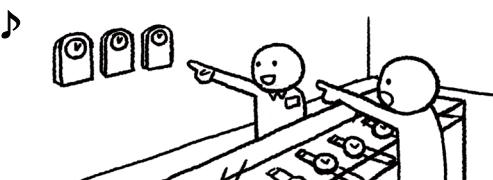
	♪ てんき	きょうは いい <u>てんき</u> ですね。 Hôm nay <u>thời tiết</u> đẹp nhỉ?
	♪ あめ	あめが やみました。そとへ いきましょう。 <u>Mưa</u> tạnh rồi. Ra ngoài thôi.
	♪ ゆき	きのうの よる <u>ゆき</u> が ふりました。 Tôi hôm qua có <u>tuyết</u> rơi.
	♪ あさ	きょうは <u>あさ</u> から あついですね。 Hôm nay từ <u>sáng</u> trời đã nóng rồi nhỉ.
	♪ よる	きょうの よる つまと でんわで はなします。 <u>Tối</u> hôm nay tôi sẽ nói chuyện điện thoại với vợ.
	♪ はる	はるですね。あさ さむく ないです。 <u>Mùa xuân</u> rồi. Buổi sáng trời không còn lạnh.
	♪ なつ	なつは しごとが いそがしいです。 <u>Mùa hè</u> công việc tôi bận rộn
	♪ あき	あきですね。あつく ないです。 <u>Mùa thu</u> rồi. Trời không còn nóng.
	♪ ふゆ	わたしの くにの <u>ふゆ</u> は もっと さむいです。 <u>Mùa đông</u> nước tôi còn lạnh hơn.
	♪ にほん	わたしは 3がつに <u>にほん</u> に きました。 Tôi đã đến <u>Nhật Bản</u> từ tháng 3.
	♪ くに	わたしの <u>くに</u> は にほんより おおきいです。 <u>Đất nước</u> tôi rộng hơn Nhật Bản.
	♪ なまえ	この やさいの <u>なまえ</u> は なんですか。 <u>Tên</u> của loại rau này là gì ạ?

Ko-So-A-Do (từ chỉ định)

🔊 30 ♪ ↓ ♪ ↓ ♪ ↓ ♪ ↓

	Đồ vật	Đồ vật/người	Địa điểm	Cách thức /trạng thái	
こ	これ	この (+Danh từ)	ここ	こう	Sử dụng khi người nói nhận thức được rằng điều chỉ định thuộc phạm vi của người nói.
そ	それ	その (+Danh từ)	そこ	そう	Sử dụng khi người nói nhận thức được rằng điều chỉ định không thuộc phạm vi của người nói mà thuộc phạm vi của người nghe.
あ	あれ	あの (+Danh từ)	あそこ	ああ	Sử dụng khi người nói nhận thức được rằng điều chỉ định không thuộc phạm vi của người nói cũng không thuộc phạm vi của người nghe.
ど	どれ	どの (+Danh từ)	どこ	どう	Sử dụng khi người nói nhận thức được rằng không thể xác định (không biết) về điều chỉ định.

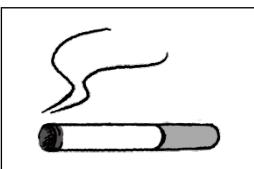
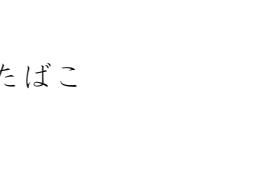
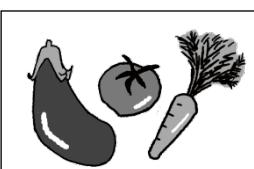
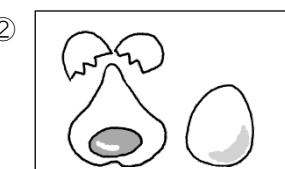
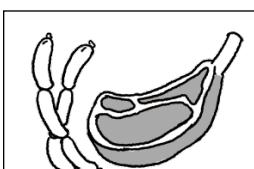
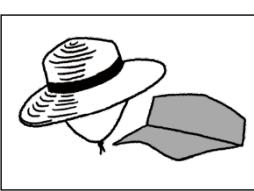
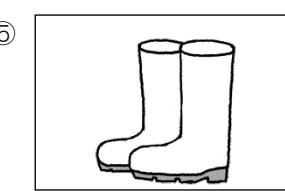
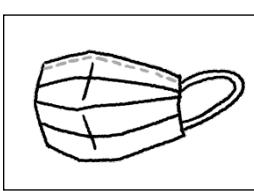
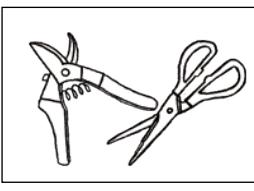
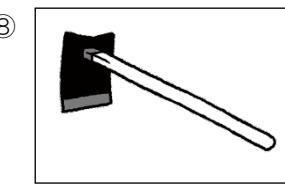
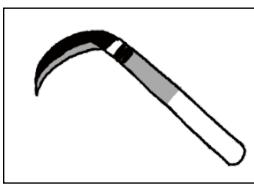
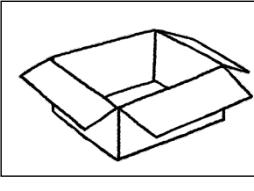
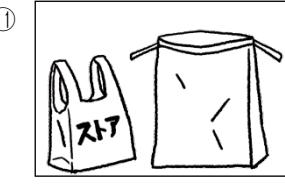
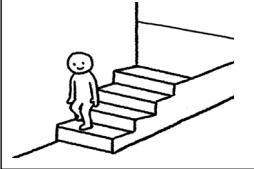
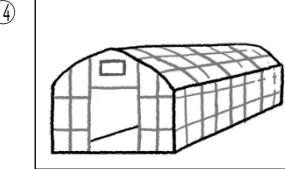
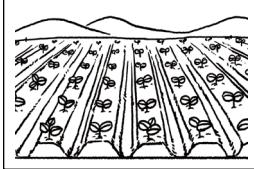
これ / この +Danh từ

♪ 	<p><u>これを</u> みせて ください。 Cho tôi xem <u>cái này</u>. <u>この とけいを</u> みせて ください。 Cho tôi xem <u>cái đồng hồ này</u>.</p>
♪ 	<p><u>それを</u> みせて ください。 Cho tôi xem <u>cái đó</u>. <u>その とけいを</u> みせて ください。 Cho tôi xem <u>cái đồng hồ đó</u>.</p>
♪ 	<p><u>あれを</u> みせて ください。 Cho tôi xem <u>cái kia</u>. <u>あの とけいを</u> みせて ください。 Cho tôi xem <u>cái đồng hồ kia</u>.</p>

♪ 	<p>「すみません。これは <u>どう</u> つかいますか。」「みて ください。ここを <u>こう</u> します。」 “Xin lỗi. Cái này sử dụng <u>núi thế nào</u> à?” “Anh hãy xem. Dùng cái này <u>núi thế nào</u> à.”</p>
♪ 	<p>「にほんの なつは <u>どう</u>ですか。」「わたしの くにより あついです。」 “Mùa hè Nhật Bản <u>thế nào</u>? ” “Nóng hơn ở nước tôi à”</p>

♪ れんしゅう A

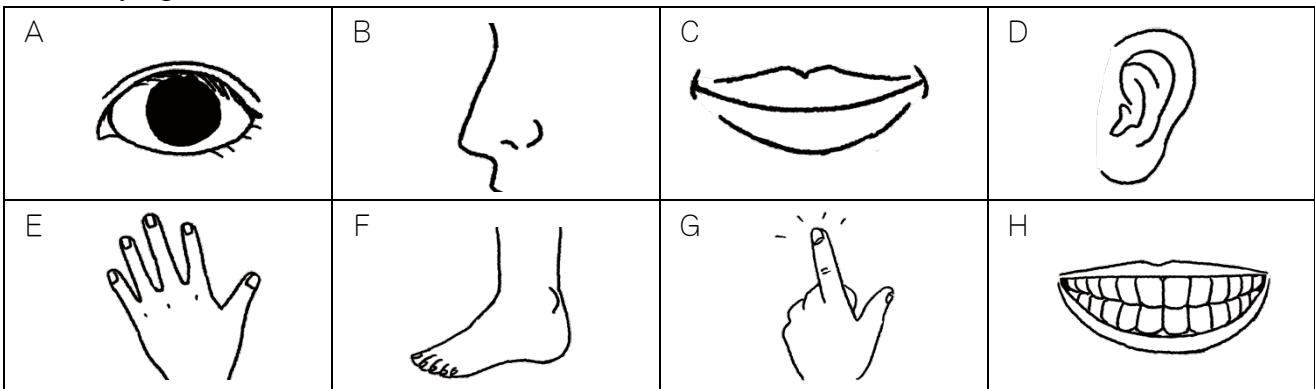
Hãy nhìn hình minh họa và nói. Sau đó, hãy nghe và kiểm tra lại.

- | | | |
|--|--|---|
| 
例 | 
たばこ | |
| 
① | 
② | 
③ |
| 
④ | 
⑤ | 
⑥ |
| 
⑦ | 
⑧ | 
⑨ |
| 
⑩ | 
⑪ | 
⑫ |
| 
⑬ | 
⑭ | 
⑮ |

32

♪ れんしゅう B

1 Hãy nghe và lựa chọn hình minh họa.



例 C ①

②

③

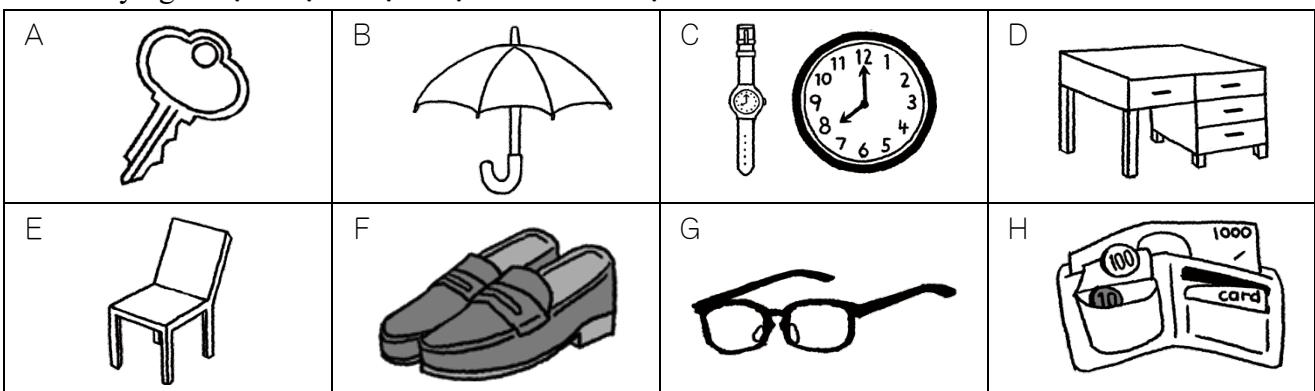
④

⑤

⑥

♪

2 Hãy nghe hội thoại và lựa chọn hình minh họa.



例 H ①

②

③

④

⑤

⑥

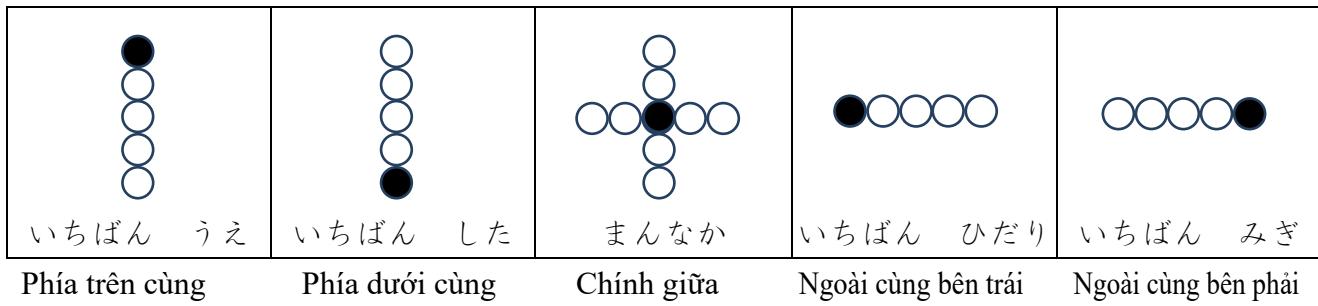
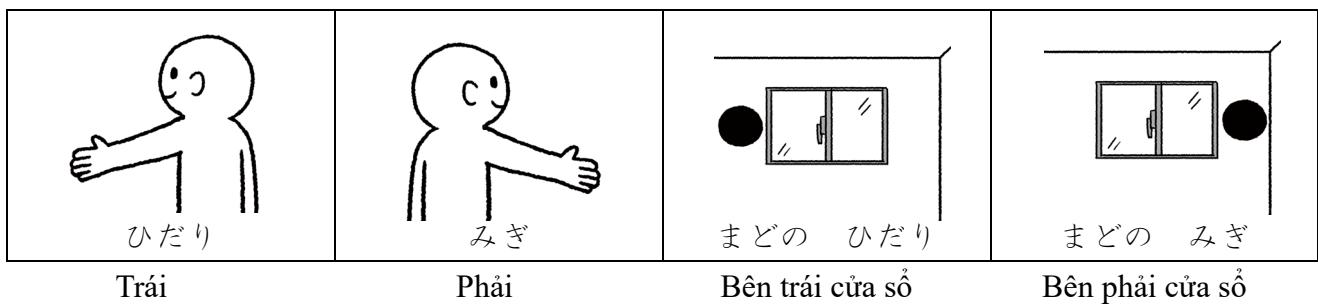
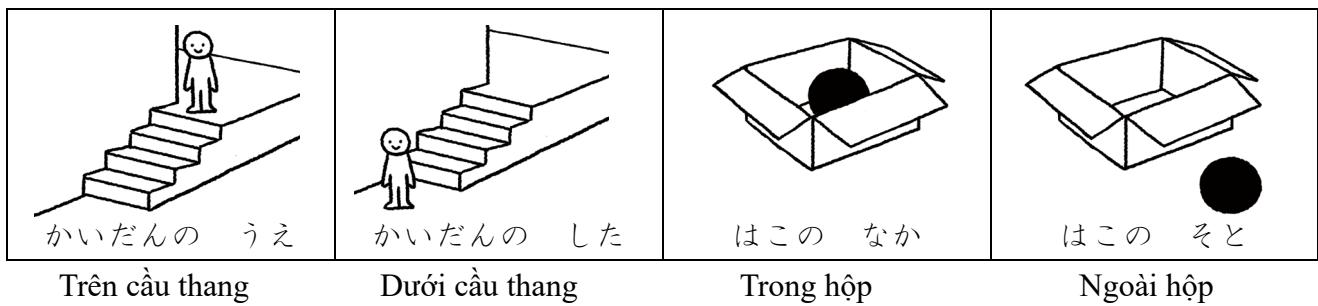
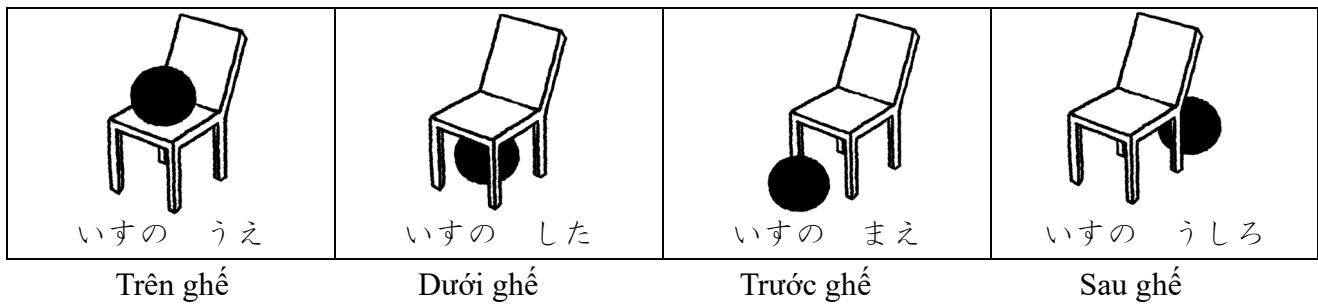
Vị trí

33



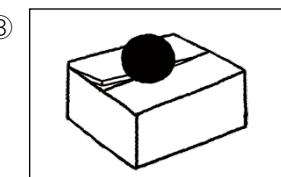
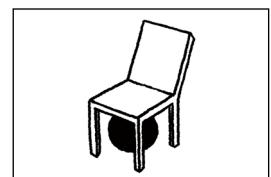
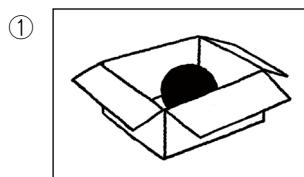
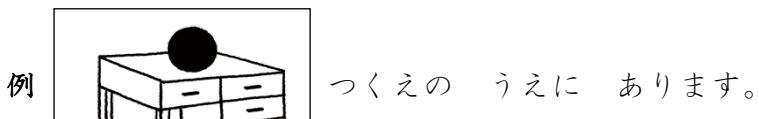
うえ	した	まえ	うしろ	なか	そと	ひだり	みぎ
----	----	----	-----	----	----	-----	----

Hãy nhìn hình minh họa và nghe. Bạn cũng thử tự mình nói xem nhé.



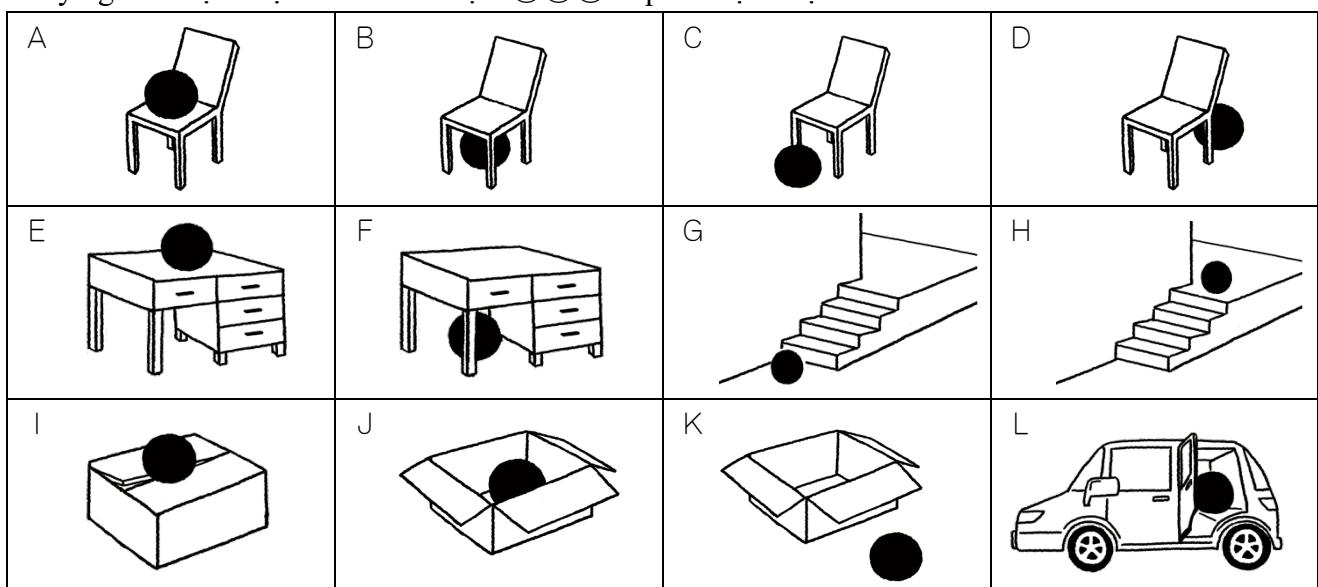
♪ れんしゅう A

Hãy nhìn hình minh họa và nói. Sau đó, hãy nghe và kiểm tra lại.



♪ れんしゅう B

Hãy nghe và lựa chọn hình minh họa. ④⑤⑥ là phần hội thoại.



①

②

③

④

⑤

⑥

4 Động từ

Hãy nghe đi nghe lại.

「～して（ください）」 và 「～しないで（ください）」 hay được sử dụng trong công việc.

Minh họa	Biển thẻ chính	Dạng từ điển Nhóm động từ	Ví dụ Bản dịch ví dụ
----------	----------------	------------------------------	-------------------------

35

	<p>♪ いきます いきません いきました いきませんでした いって（ください） いかないで（ください）</p>	<p>いく G 1</p>	<p>わたし あしたとうきょう い 私は明日東京へ行きます。 Ngày mai tôi <u>đi</u> Tokyo.</p>

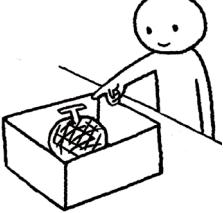
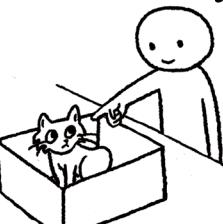
	<p>♪ きます きません きました きませんでした きて（ください） こないで（ください）</p>	<p>くる G 3</p>	<p>わたし き 私はベトナムからきました。 Tôi <u>đến</u> từ Việt Nam.</p>

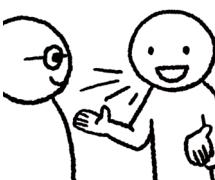
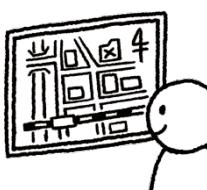
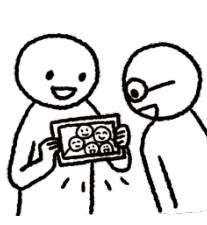
	<p>♪ もっていきます もっていきません もっていきました もっていきませんでした もっていって（ください） もっていかないで（ください）</p>	<p>もっていく G 1</p>	<p>これ、そと も 持っていって。 Cái này, <u>hãy mang ra</u> ngoài</p>

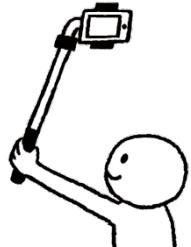
	<p>♪ もってきます もってきません もってきました もってきました もってきませんでした もってきて（ください） もってこないで（ください）</p>	<p>もってくる G 3</p>	<p>おお も 大きいバケツを持ってきて。 Hãy mang <u>đến</u> cái xô lớn.</p>

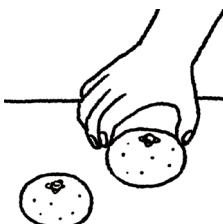
	<p>♪ かえります かえりません かえりました かえりませんでした かえって（ください） かえらないで（ください）</p>	<p>かえる G 1</p>	<p>もり かえ 森さんはうちへ帰りました。 Ông Mori <u>đã</u> về nhà.</p>

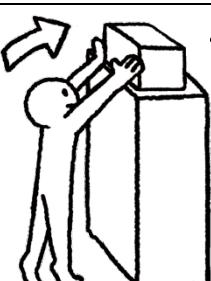
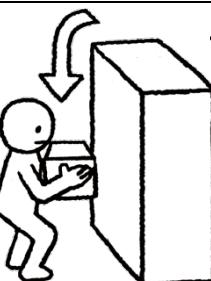
 <p>♪おきます おきません おきました おきませんでした おきて (ください) おきないで (ください)</p>	<p>おきる</p> <p>G 2</p>	<p>わたし きょうろくじ お 私は今日 6 時に起きました。</p> <p>Hôm nay tôi <u>đã dậy</u> lúc 6 giờ</p>
 <p>♪ねます ねません ねました ねませんでした ねて (ください) ねないで (ください)</p>	<p>ねる</p> <p>G 2</p>	<p>わたし きのうくじ ね 私は昨日 9 時に寝ました。</p> <p>Hôm qua tôi <u>đã ngủ</u> lúc 9 giờ.</p>
 <p>♪やすみます やすみません やすみました やすみませんでした やすんで (ください) やすまないで (ください)</p>	<p>やすむ</p> <p>G 1</p>	<p>さんじはん やす 3 時半まで休みましょう。</p> <p>Hãy nghỉ đến 3 giờ rưỡi.</p>
 <p>♪たべます たべません たべました たべませんでした たべて (ください) たべないで (ください)</p>	<p>たべる</p> <p>G 2</p>	<p>ひる 昼ごはんを ^た食べましたか。</p> <p>Bạn <u>đã ăn</u> trưa chưa?</p>
 <p>♪のみます のみません のみました のみませんでした のんで (ください) のまないで (ください)</p>	<p>のむ</p> <p>G 1</p>	<p>わたし まいにちぎゅうにゅう の 私は毎日牛乳を飲みます。</p> <p>Tôi <u>uống</u> sữa bò hàng ngày.</p>
 <p>♪かいります かいいません かいいました かいませんでした かって (ください) かわないです (ください)</p>	<p>かう</p> <p>G 1</p>	<p>カイさん、何を買いましたか。</p> <p>Kai ơi, bạn <u>đã mua</u> gì vậy?</p>

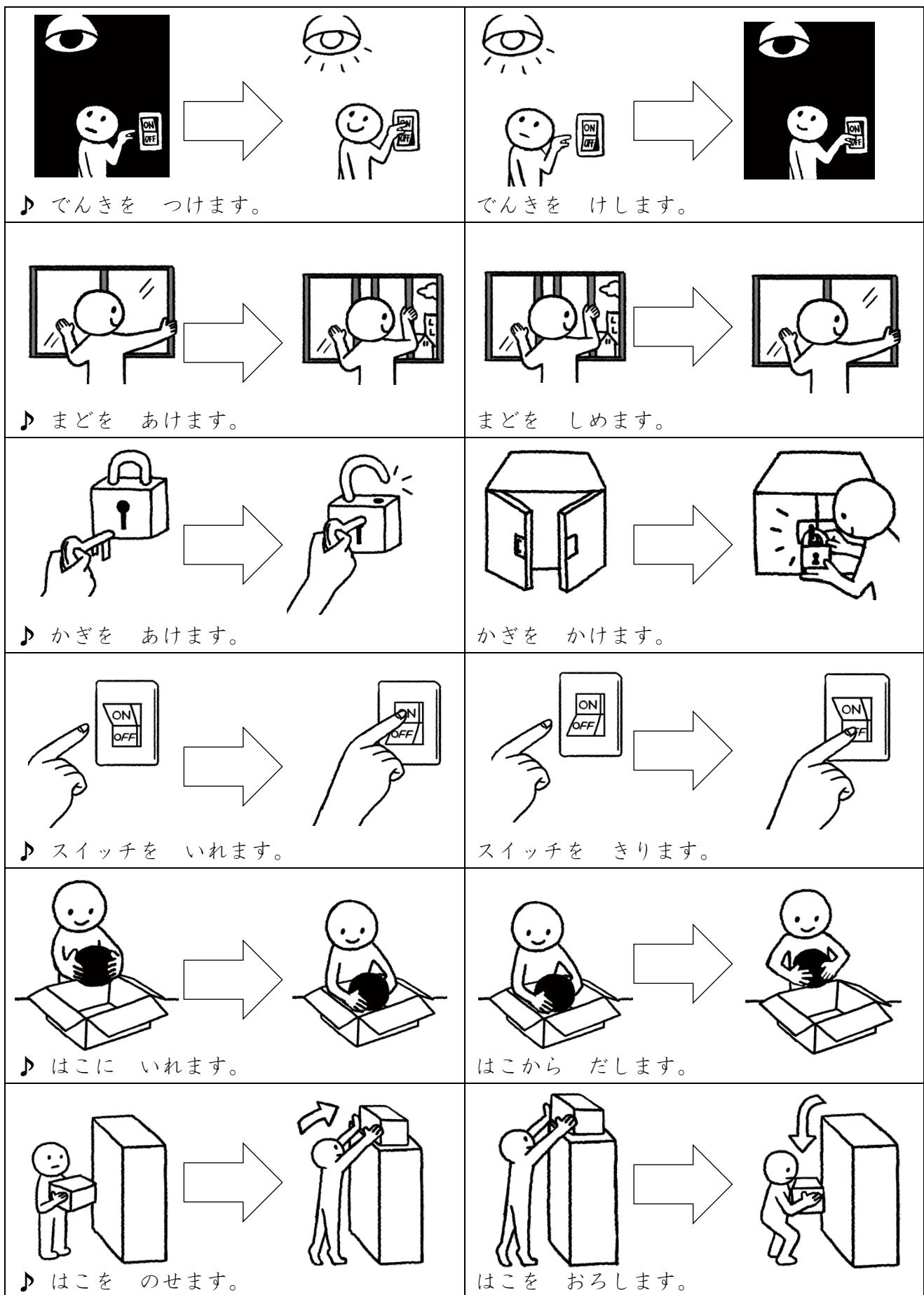
 <p>♪あります いません ありました ませんでした</p>	<p>ある</p> <p>G 1</p>	<p>おお はこ 大きい箱はどこにありますか。 Cái thùng to <u>có</u> ở đâu vậy?</p>
 <p>♪います いません いました ませんでした いて (ください) いないで (ください)</p>	<p>いる</p> <p>G 2</p>	<p>カイさんは部屋に<u>います。</u> Bạn Kai đang <u>ở</u> trong phòng.</p>
 <p>♪します しません しました ませんでした して (ください) しないで (ください)</p>	<p>する</p> <p>G 3</p>	<p>きのう セんたく 昨日、洗濯を<u>しました。</u> Hôm qua, tôi <u>đã làm công việc</u> giặt giũ.</p>
 <p>♪できます できません できました できませんでした</p>	<p>できる</p> <p>G 2</p>	<p>もり ちゅうごくご 森さんは中国語が<u>できます。</u> Ông Mori <u>biết</u> tiếng Trung. あさ ごはんが<u>できました</u>よ。 Bữa sáng <u>làm xong</u> rồi.</p>
 <p>♪わかります わかりません わかりました わかりませんでした わかって (ください)</p>	<p>わかる</p> <p>G 1</p>	<p>かんじ この漢字が<u>わかりません。</u> Tôi <u>không biết</u> chữ Hán này.</p>
 <p>♪きをつけます きをつけません きをつけました きをつけませんでした きをつけて (ください)</p>	<p>きをつける</p> <p>G 2</p>	<p>トラックに<u>きをつけて。</u> Hãy <u>cẩn thận</u> xe tải.</p>

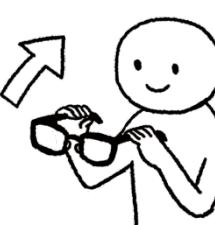
	ききます	きく G 1	わたし はなし き 私の話を聞いてください。 Hãy nghe tôi nói.
	ききません		もり き 森さんに聞きましたか。
	ききました		Bạn có nghe ông Mori nói
	ききませんでした		không?
	きいて(ください)		
	きかないで(ください)		
	はなします	はなす G 1	
	はなしません		もり ちゅうごくご はな 森さんは中国語を話しますか。
	はなしました		Ông Mori có nói tiếng Trung
	はなしませんでした		không?
	はなして(ください)		
	はなさないで(ください)		
	よみます	よむ G 1	
	よみません		わたし よ 私はメールを読みました。
	よみました		Tôi đã đọc mail.
	よみませんでした		
	よんで(ください)		
	よまないで(ください)		
	かきます	かく G 1	
	かきません		なまえ か ここに名前を書いて。
	かきました		Hãy ghi tên vào đây.
	かきませんでした		
	かいて(ください)		
	かかないで(ください)		
	みます	みる G 2	
	みません		はこ なか み 箱の中を見てください。
	みました		Hãy xem bên trong hộp.
	みませんでした		
	みて(ください)		
	みないで(ください)		
	みせます	みせる G 2	
	みせません		かみ もり み この紙を森さんに見せて。
	みせました		Hãy cho ông Mori xem tờ giấy
	みせませんでした		này.
	みせて(ください)		
	みせないで(ください)		

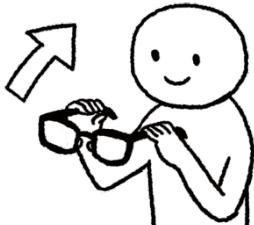
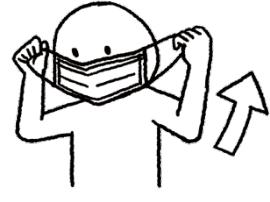
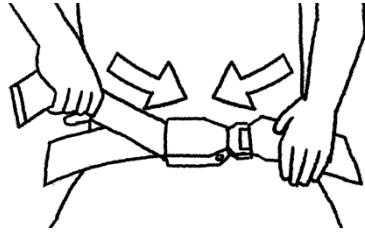
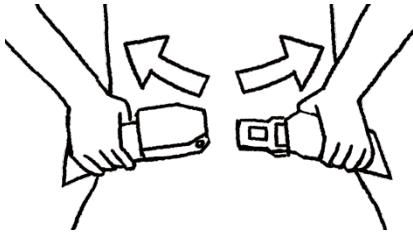
	<p>♪つかいます つかいません つかいました つかいませんでした つかって (ください) つかわないで (ください)</p>	つかう G 1	このバケツは <u>つか</u> かないで。 Đừng sử dụng cái xô này.
	<p>♪さわります さわりません さわりました さわりませんでした さわって (ください) さわらないで (ください)</p>	さわる G 1	あぶない。 <u>さわらないで。</u> Nguy hiểm. Đừng <u>đông</u> <u>dén</u> .
	<p>♪つくります つくりません つくりました つくりませんでした つくって (ください) つくらないで (ください)</p>	つくる G 1	ばんごはんを <u>つく</u> りましょう。 Hãy làm bữa tối <u>nào</u> .
	<p>♪あらいます あらいません あらいました あらいませんでした あらって (ください) あらわないで (ください)</p>	あらう G 1	ここで手を <u>あら</u> うて <u>洗</u> ってください。 Hãy rửa tay ở đây.
	<p>♪すてます すてません すてました すてませんでした すてて (ください) すてないで (ください)</p>	する G 2	ふるくつす古い靴を <u>捨</u> てました。 Tôi đã vứt giày cũ đi.
	<p>♪かたづけます かたづけません かたづけました かたづけませんでした かたづけて (ください) かたづけないで (ください)</p>	かたづける G 2	かまを <u>かたづけ</u> ましたか。 Bạn đã <u>cắt</u> <u>lièm</u> chưa?

 <p>♪</p> <table border="1"> <tr><td>とります</td></tr> <tr><td>とりません</td></tr> <tr><td>とりました</td></tr> <tr><td>とりませんでした</td></tr> <tr><td>とって (ください)</td></tr> <tr><td>とらないで (ください)</td></tr> </table>	とります	とりません	とりました	とりませんでした	とって (ください)	とらないで (ください)	<p>とる</p> <p>G 1</p>	<p>トマトは手で<u>とりますか。</u> <u>Hái cà chua bằng tay a?</u> <small>しゃしん</small> <u>ここで写真をとりましょう。</u> <u>Hãy chụp ảnh ở đây.</u></p>
とります								
とりません								
とりました								
とりませんでした								
とって (ください)								
とらないで (ください)								
 <p>♪</p> <table border="1"> <tr><td>きります</td></tr> <tr><td>きりません</td></tr> <tr><td>きりました</td></tr> <tr><td>きりませんでした</td></tr> <tr><td>きって (ください)</td></tr> <tr><td>きらないで (ください)</td></tr> </table>	きります	きりません	きりました	きりませんでした	きって (ください)	きらないで (ください)	<p>きる</p> <p>G 1</p>	<p>このはさみで<u>きって。</u> <u>Hãy cắt bằng cái kéo này.</u></p>
きります								
きりません								
きりました								
きりませんでした								
きって (ください)								
きらないで (ください)								
 <p>♪</p> <table border="1"> <tr><td>おきます</td></tr> <tr><td>おきません</td></tr> <tr><td>おきました</td></tr> <tr><td>おきませんでした</td></tr> <tr><td>おいて (ください)</td></tr> <tr><td>おかげないで (ください)</td></tr> </table>	おきます	おきません	おきました	おきませんでした	おいて (ください)	おかげないで (ください)	<p>おく</p> <p>G 1</p>	<p>それ、机の上に<u>置いて。</u> <u>Cái đó, hãy để lên trên bàn.</u></p>
おきます								
おきません								
おきました								
おきませんでした								
おいて (ください)								
おかげないで (ください)								
 <p>♪</p> <table border="1"> <tr><td>はこびます</td></tr> <tr><td>はこびません</td></tr> <tr><td>はこびました</td></tr> <tr><td>はこびませんでした</td></tr> <tr><td>はこんで (ください)</td></tr> <tr><td>はこばないで (ください)</td></tr> </table>	はこびます	はこびません	はこびました	はこびませんでした	はこんで (ください)	はこばないで (ください)	<p>はこぶ</p> <p>G 1</p>	<p>これを中へ<u>運んで</u>ください。 <u>Hãy chuyển cái này vào trong.</u></p>
はこびます								
はこびません								
はこびました								
はこびませんでした								
はこんで (ください)								
はこばないで (ください)								
 <p>♪</p> <table border="1"> <tr><td>つけます</td></tr> <tr><td>つけません</td></tr> <tr><td>つけました</td></tr> <tr><td>つけませんでした</td></tr> <tr><td>つけて (ください)</td></tr> <tr><td>つけないで (ください)</td></tr> </table>	つけます	つけません	つけました	つけませんでした	つけて (ください)	つけないで (ください)	<p>つける</p> <p>G 2</p>	<p>テレビを<u>つけて</u>ください。 <u>Hãy bật tivi.</u></p>
つけます								
つけません								
つけました								
つけませんでした								
つけて (ください)								
つけないで (ください)								
 <p>♪</p> <table border="1"> <tr><td>けします</td></tr> <tr><td>けしません</td></tr> <tr><td>けしました</td></tr> <tr><td>けしませんでした</td></tr> <tr><td>けして (ください)</td></tr> <tr><td>けさないで (ください)</td></tr> </table>	けします	けしません	けしました	けしませんでした	けして (ください)	けさないで (ください)	<p>けす</p> <p>G 1</p>	<p>電気を<u>消しましょう。</u> <u>Hãy tắt điện nào.</u></p>
けします								
けしません								
けしました								
けしませんでした								
けして (ください)								
けさないで (ください)								

 <p>♪</p>	あけます	あける G 2	<p>まど あ 窓を <u>開けて</u>ください。</p> <p>Hãy <u>mở</u> cửa sổ.</p>
	あけません		
	あけました		
	あけませんでした		
	あけて (ください)		
	あけないで (ください)		
 <p>♪</p>	しめます	しめる G 2	<p>ドアを <u>閉めました</u>か。</p> <p>Bạn <u>đã đóng</u> cửa chưa?</p>
	しめません		
	しめました		
	しめませんでした		
	しめて (ください)		
	しめないで (ください)		
 <p>♪</p>	いれます	いれる G 2	<p>ぎゅうにゅう れいぞう こ 牛乳を冷蔵庫に<u>入れて</u>。</p> <p>Hãy <u>cho</u> sữa bò <u>vào</u> tủ lạnh.</p>
	いれません		
	いれました		
	いれませんでした		
	いれて (ください)		
	いれないで (ください)		
 <p>♪</p>	だします	だす G 1	<p>れいぞう こ たまご ふた だ 冷蔵庫から卵を2つ<u>出して</u>。</p> <p>Hãy <u>lấy</u> ra 2 quả trứng từ tủ lạnh.</p>
	だしません		
	だしました		
	だしませんでした		
	だして (ください)		
	ださないで (ください)		
 <p>♪</p>	のせます	のせる G 2	<p>はこ この箱をトラックに<u>のせて</u>。</p> <p>Hãy <u>cho</u> cái hộp này <u>lên</u> xe tải.</p>
	のせません		
	のせました		
	のせませんでした		
	のせて (ください)		
	のせないで (ください)		
 <p>♪</p>	おろします	おろす G 1	<p>かい はこ 2階から箱を<u>おろしましょう</u>。</p> <p>Hãy <u>ha</u> chiếc hộp từ tầng 2 <u>xuống</u>.</p>
	おろしません		
	おろしました		
	おろしませんでした		
	おろして (ください)		
	おろさないで (ください)		



 <p>きます きません きました きませんでした きて (ください) きないで (ください)</p>	<p>きる</p> <p>G 2</p>	<p>き ぎょうふく き し ごと 作業服を着て仕事をします。 <u>Mặc quần áo bảo hộ và làm việc.</u></p>
 <p>かぶります かぶりません かぶりました かぶりませんでした かぶって (ください) かぶらないで (ください)</p>	<p>かぶる</p> <p>G 1</p>	<p>ぼうし 帽子をかぶってください。 <u>Hãy đội mũ.</u></p>
 <p>かけます かけません かけました かけませんでした かけて (ください) かけないで (ください)</p>	<p>かける</p> <p>G 2</p>	<p>めがねをかけましたか。 <u>Bạn có đeo kính không?</u></p>
 <p>はきます はきません はきました はきませんでした はいて (ください) はかないで (ください)</p>	<p>はく</p> <p>G 1</p>	<p>ながぐつ ここで長靴をはかないで。 <u>Đừng đi ủng ở đây.</u></p>
 <p>ぬぎます ぬぎません ぬぎました ぬぎませんでした ぬいで (ください) ぬがないで (ください)</p>	<p>ぬぐ</p> <p>G 1</p>	<p>くつした め 靴下を脱いでください。 <u>Hãy tháo tất ra.</u></p>
 <p>はずします はずしません はずしました はずしませんでした はずして (ください) はずさないで (ください)</p>	<p>はずす</p> <p>G 1</p>	<p>マスクをはずさないで。 <u>Đừng bỏ khẩu trang ra.</u></p>

		ヘルメット 
♪ ぼうしを かぶります。 	ぼうしを とります/ぬぎます。 	ゴーグル 
♪ めがねを かけます。 	めがねを とります/はずします。 	
♪ マスクを します/かけます。 	マスクを とります/はずします。 	
♪ シャツを きます。 	シャツを ぬぎます。 	うわぎ  Tシャツ 
♪ ベルトを しめます。 	ベルトを はずします。 	ベルト 
♪ ながぐつを はきます。 	ながぐつを ぬぎます。 	ズボン  くつした くつ 

♪ れんしゅう A

Hãy nhìn hình minh họa và nói. Sau đó, hãy nghe và kiểm tra lại.

例



たべます。

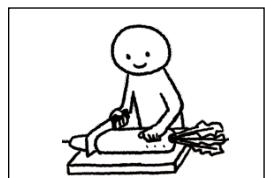
①



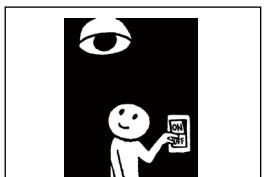
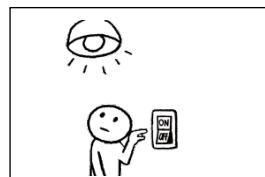
②



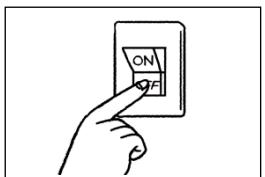
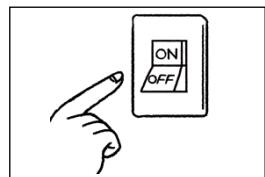
③



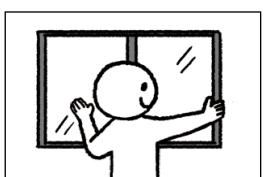
④



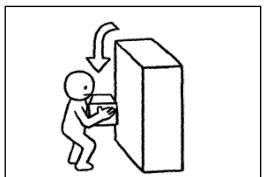
⑤



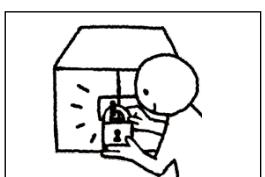
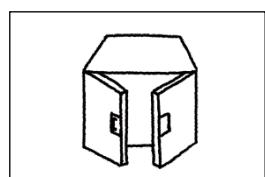
⑥



⑦

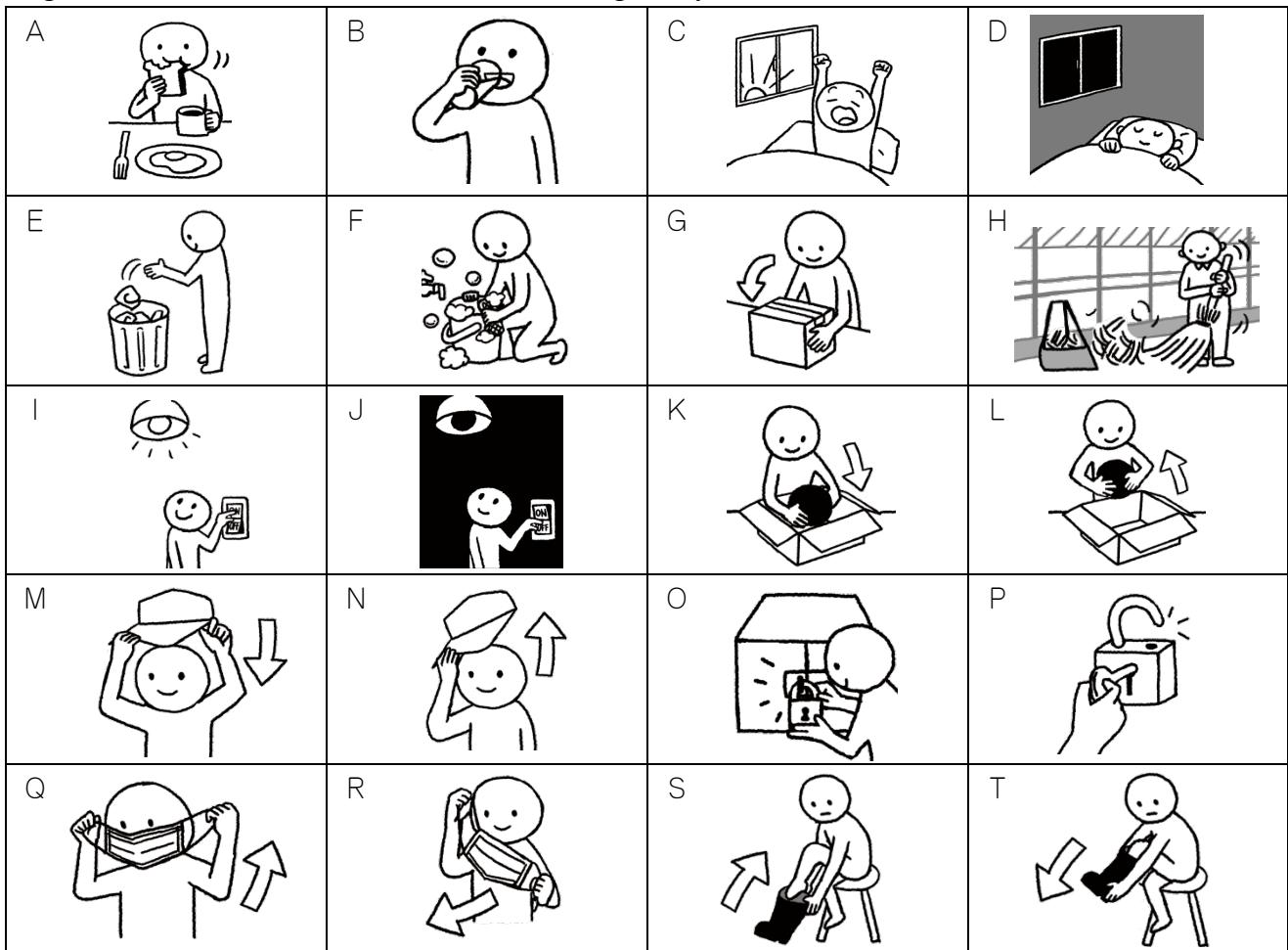


⑧



♪ れんしゅう B

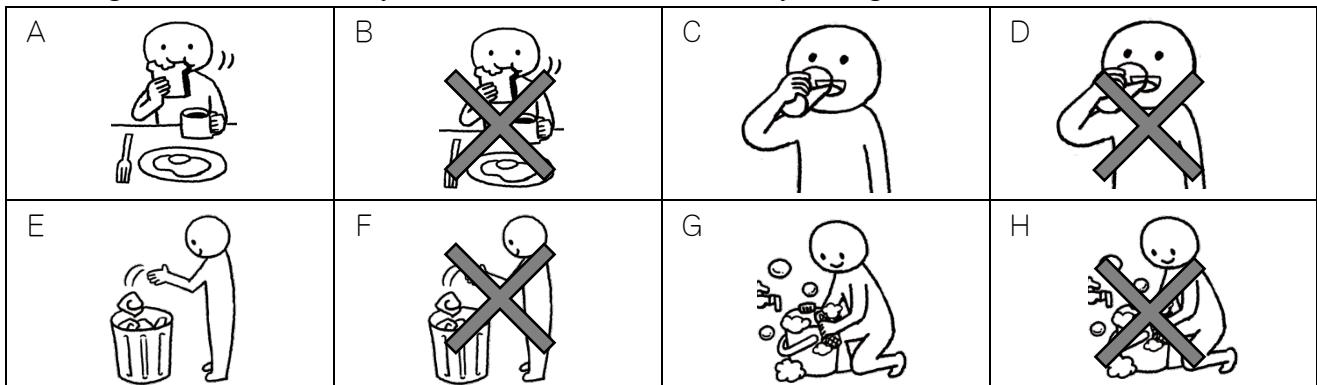
Nghe các từ chỉ thị. Bạn nhận được chỉ thị làm gì? Hãy lựa chọn 1 minh họa.



例 B

- | | | | | |
|---|---|---|---|---|
| ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| ⑥ | ⑦ | ⑧ | ⑨ | ⑩ |

♪ Nghe các từ chỉ thị. Hãy lựa chọn 1 minh họa. Làm hay không làm?



例 B

- | | | | | |
|---|---|---|---|---|
| ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
|---|---|---|---|---|

5 Tính từ

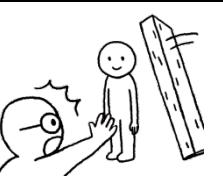
Tính từ có 2 loại là ① tính từ đuôi “i” ② tính từ đuôi “na”

① Tính từ đuôi “i”

47

	<p>♪おおきい (です) おおきくない (です) おおきかった (です) おおきくなかった (です)</p>	おおきい	<p>このトマトは <u>おお</u> 大きいです。 Quả cà chua này <u>to</u>.</p>
	<p>♪ちいさい (です) ちいさくない (です) ちいさかった (です) ちいさくなかった (です)</p>	ちいさい	<p>ちい 小さいなすは取らないで。 Đừng hái những quả cà <u>nhỏ</u>.</p>
	<p>♪ながい (です) ながくない (です) ながかった (です) ながくなかった (です)</p>	ながい	<p>なが このベルトは長いです。 Cái thắt lưng này <u>dài</u>.</p>
	<p>♪みじかい (です) みじかくない (です) みじかかった (です) みじかくなかった (です)</p>	みじかい	<p>なつ よる みじか 夏は夜が短いです。 Buổi tối mùa hè <u>ngắn</u>.</p>
	<p>♪おもい (です) おもくない (です) おもかった (です) おもくなかった (です)</p>	おもい	<p>おも はこ ふたり はこ 重い箱は二人で運びましょう。 Cái thùng <u>nặng</u> hãy vận chuyển bằng 2 người.</p>
	<p>♪かるい (です) かるくない (です) かるかった (です) かるくなかった (です)</p>	かるい	<p>はこ かる この箱は軽いです。 Thùng này <u>nhe</u>.</p>
	<p>♪あたらしい (です) あたらしくない (です) あたらしかった (です) あたらしくなかった (です)</p>	あたらしい	<p>あたら ながぐつ か 新しい長靴を買いました。 Tôi đã mua đôi ủng <u>mới</u>.</p>
	<p>♪ふるい (です) ふるくない (です) ふるかった (です) ふるくなかった (です)</p>	ふるい	<p>ふる ながぐつ す 古い長靴を捨てましょう。 Hãy vứt đôi ủng <u>cũ</u> đi.</p>

	♪あつい (です) あつくなない (です) あつかった (です) あつくなかつた (です)	あつい	ハウスの中は暑いです。 Bên trong nhà <u>nóng</u> .
	♪さむい (です) さむくない (です) さむかった (です) さむくなかつた (です)	さむい	外はとても寒いです。 Bên ngoài rất <u>lạnh</u> .
	♪いい (です) よくない (です) よかったです (です) よくなかった (です)	いい/よい	野菜はからだにいいです。 Rau quả <u>tốt</u> cho cơ thể.
	♪わるい (です) わるくない (です) わるかった (です) わるくなかつた (です)	わるい	たばこはからだに悪いです。 Thuốc lá <u>có hại</u> cho cơ thể.
	♪おおい (です) おおくない (です) おおかった (です) おおくなかつた (です)	おおい	今週は雨が多いですね。 Tuần này mưa <u>nhiều</u> nhỉ.
	♪すくない (です) すくなくない (です) すくなかつた (です) すくなくなかつた (です)	すくない	朝ごはん、少なかったですか。 Bữa sáng có <u>ít</u> không?
	♪たかい (です) たかくない (です) たかかった (です) たかくなかつた (です)	たかい	その靴は高かったです。 Đôi giày đó <u>đắt</u> không?
	♪やすい (です) やすくない (です) やすかった (です) やすくなかつた (です)	やすい	このシャツは安かったです。 Cá áo sơ mi này <u>rẻ</u> .

	♪ しろい (です) しろくない (です) しろかった (です) しろくなかった (です)	しろい	しろ かみ 白い紙がありますか。 Bạn có giấy trắng không?
	♪ くろい (です) くろくない (です) くろかった (です) くろくなかった (です)	くろい	くろ か 黒いペンで書いてください。 Hãy viết bằng bút <u>đen</u> .
	♪ あかい (です) あかくない (です) あかかった (です) あかくなかった (です)	あかい	あか と 赤いトマトを取りましょう。 Hãy hái cà chua <u>đỏ</u> .
	♪ あおい (です) あおくない (です) あおかった (です) あおくなかった (です)	あおい	きょう そら あお 今日は空が青いですね。 Bầu trời hôm nay <u>xanh</u> nhỉ. このトマトはまだ青いです。 Quả cà chua này còn <u>xanh</u> .
	♪ あぶない (です) あぶなくない (です) あぶなかつた (です) あぶなくなかった (です)	あぶない	あぶ さわ 危ないから触らないで。 Nguy hiểm lâm <u>đừng</u> động vào.
	♪ いそがしい (です) いそがしくない (です) いそがしかつた (です) いそがしくなかつた (です)	いそがしい	きょう あさ いそが 今日は朝から忙しいです。 Hôm nay tôi <u>bận</u> từ sáng.
	♪ むずかしい (です) むずかしくない (です) むずかしかつた (です) むずかしくなかつた (です)	むずかしい	むずか しごと これは難しい仕事です。 Đây là công việc <u>khó</u> .
	♪ いたい (です) いたくない (です) いたかった (です) いたくなかった (です)	いたい	あたま いた 頭が痛いです。 Tôi <u>đau</u> đâu.
	♪ おいしい (です) おいしくない (です) おいしかつた (です) おいしくなかつた (です)	おいしい	とてもおいしいかったです。 Rất <u>ngon</u> .

② Tính từ đuôi “na”

Tính từ đuôi “i” P42-P44 「あたらしい」 + 「シャツ」 → 「あたらしい シャツ」

Tính từ đuôi “na” P45 「きれい」 + 「シャツ」 → 「きれいな シャツ」

50

	<p>♪ げんきです げんきじゃありません げんきでした げんきじゃありませんでした</p>	<p>げんき(な)</p>	<p>なえ げんき この苗は元気です。</p>
			Cây giống này khỏe mạnh.

	<p>♪ きれいです きれいじゃありません きれいでした きれいじゃありませんでした</p>	<p>きれい(な)</p>	<p>きれいなトマトですね。 Quả là một quả cà chua đẹp.</p>

	<p>♪ すきです すきじゃありません すきでした すきじゃありませんでした</p>	<p>すき(な)</p>	<p>わたし なつ やさい す 私は夏の野菜が好きです。</p>
			Tôi thích rau quả mùa hè.

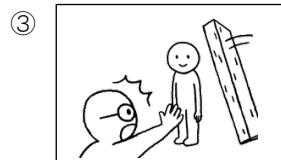
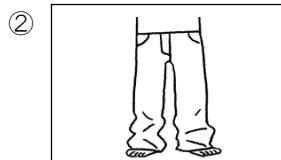
51

♪ れんしゅう A

Hãy nhìn hình minh họa và nói. Sau đó, hãy nghe và kiểm tra lại.



むずかしいです。



♪ れんしゅう B

Hãy nghe và lựa chọn hình minh họa. ④⑤⑥ là phần hội thoại.

A	B	C	D

E	F	G	H

①

②

③

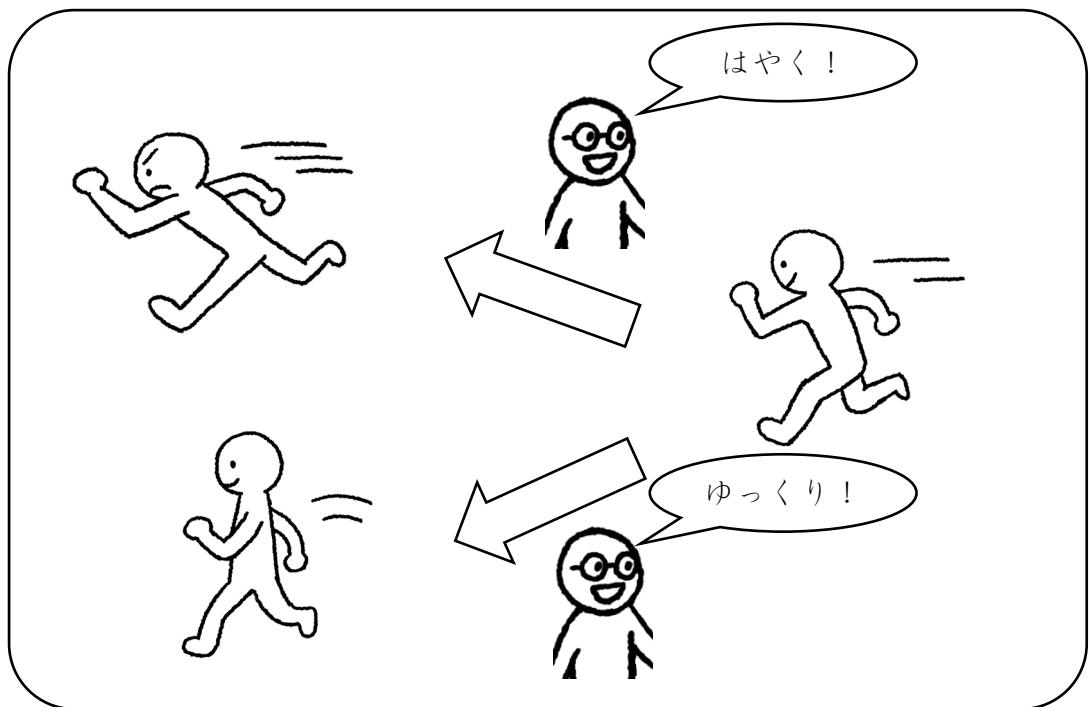
④

⑤

⑥

	(ながい) ↓ ながく	きゅうけい 休憩を <u>ながく</u> しましょうか。 Hãy nghỉ lâu (dài) hơn.
	(みじかい) ↓ みじかく	もっと <u>みじかく</u> 切って ください。 Hãy cắt ngắn hơn.

	はやく	あ、雨です。 <u>はやく</u> 窓を <u>まど</u> 閉めましょう。 Ah, mưa rồi. Hãy nhanh chóng đóng cửa lại.
	ゆっくり	あぶ 危ないから <u>ゆっくり</u> <u>はこ</u> 運んで。 Nguy hiểm đây, hãy bê châm lai.



Màu sắc

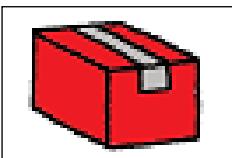
53

	名詞	形容詞	
	あか 赤	あかい	<u>あかの</u> テープ Băng dính <u>màu đỏ</u> <u>あかい</u> テープ Băng dính <u>đỏ</u>
	あお 青	あおい	<u>あおの</u> テープ Băng dính <u>màu xanh da trời</u> <u>あおい</u> テープ Băng dính <u>xanh da trời</u>
	しろ 白	しろい	<u>しろの</u> テープ Băng dính <u>màu trắng</u> <u>しろい</u> テープ Băng dính <u>trắng</u>
	くろ 黒	くろい	<u>くろの</u> テープ Băng dính <u>màu đen</u> <u>くろい</u> テープ Băng dính <u>đen</u>
	きいろ 黄色	きいろい	<u>きいろの</u> テープ Băng dính <u>màu vàng</u> <u>きいろい</u> テープ Băng dính <u>vàng</u>
	みどり 緑	—	<u>みどりの</u> テープ Băng dính <u>màu xanh lá</u>

♪ れんしゅう A

Hãy nhìn hình minh họa và nói. Sau đó, hãy nghe và kiểm tra lại.

例

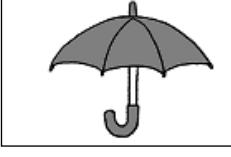


あかの はこ / あかい はこ

①



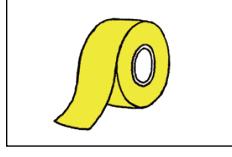
②



③



④



♪

Hãy nghe và lựa chọn hình minh họa.

A 	B 	C 	D 	E 	F
-------	-------	-------	-------	-------	-------

①

②

③

④

⑤

⑥

6 Từ nghi vấn

54

だれ	これは <u>だれ</u> が つくりましたか。 Cái này ai đã làm vậy?
なに /なん Sử dụng từ nào, phụ thuộc vào từ theo đẳng sau	きのう <u>なに</u> を たべましたか。 Hôm qua bạn đã ăn <u>cái gì</u> ?
なんじ	これは <u>なん</u> ですか。 Cái này là <u>cái gì</u> ?
いつ	<u>いつ</u> ここへ きましたか。 Bạn đã tới đây <u>khi nào</u> ?
いくら	これは <u>いくら</u> ですか。 Cái này giá <u>bao nhiêu</u> ?
どこ	この はこは <u>どこ</u> に おきますか。 Cái thùng này để <u>ở đâu</u> ạ?
どれ	カイさんの かさは <u>どれ</u> ですか。 Ô của bạn Kai là <u>cái nào</u> ?
どっち	<u>どっち</u> の あしが いたいですか。 Bạn bị đau chân <u>nào</u> ?
どんな	おかあさんは <u>どんな</u> ひとですか。 Mẹ bạn là người <u>nhu thế nào</u> ?
どう	にほんは <u>どう</u> ですか。 Nhật bản <u>thế nào</u> ?
どうして /なぜ	<u>どうして</u> とうきょうへ いきたいですか。 <u>Tai sao</u> bạn muốn đi Tokyo.

Ngoài ra, trong “cách đếm” trang 12, còn có 「なんまい」 「なんにん」 「いくつ」 ...

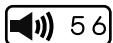
7 Chào hỏi

55

	はい。 (cách nói suồng sã : 「うん。」) Vâng.
	いいえ。 (cách nói suồng sã : 「ううん。」) Không.

	おはよう (ございます)。 Nói khi gặp trước lúc làm việc, hoặc khi bắt đầu công việc, vào buổi sáng.
	こんにちは。 Là câu chào hỏi phổ biến khi gặp ai đó (nhưng, có lẽ ít sử dụng tại nơi làm việc).
	こんばんは。 Nói khi gặp sau khi trời tối.
	おやすみ (なさい)。 Nói trước khi đi ngủ, hoặc khi chia tay vào đêm tối.
	さようなら。 / しつれいします。 / おつかれさま (でした)。 Nói khi chia tay. Tại nơi làm việc, thường sử dụng 「しつれいします」 hoặc 「おつかれさま (でした)」.
	ありがとうございます (ございます)。 Nói khi bày tỏ lời cảm ơn.
	すみません。 (xin lỗi) Nói khi xin lỗi.
	すみません。 (đánh tiếng) Nói khi có việc gì đó muốn nói.
	いただきます。 Nói trước khi ăn.
	ごちそうさま (でした)。 Nói sau khi ăn.

Bài tập tổng hợp

 56

♪ 1. Hãy nghe. Nếu viết bằng chữ hiragana, sẽ là từ nào? Hãy chọn một phương án.

- ① A しすい B くすい C しすり D くすり

- ② A めがわ B ぬがね C めがね D ぬがわ

♪ 2. Hãy nghe. Nếu viết bằng chữ katakana, sẽ là từ nào? Hãy chọn một phương án.

- ① A ヌボソ B ズボン C ズボソ D ヌボン

- ② A トッラタ B トラッタ C トラック D トッラク

♪ 3. Hãy nghe và viết lại thời gian.

例 3 : 0 0

- ① ② ③

♪ 4. Hãy nghe và viết lại ngày tháng.

例 3 / 3 1

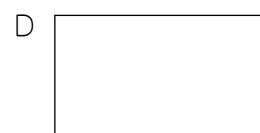
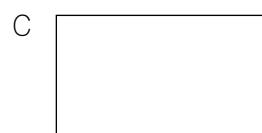
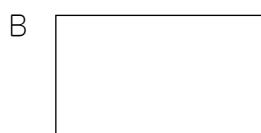
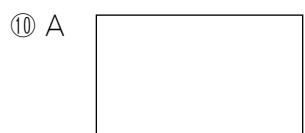
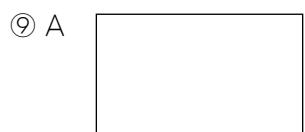
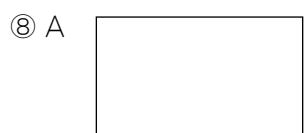
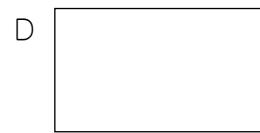
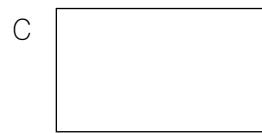
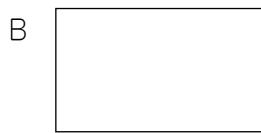
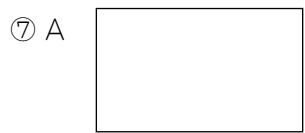
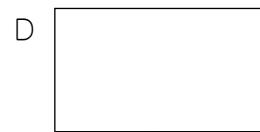
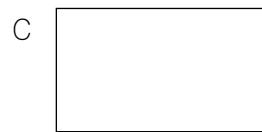
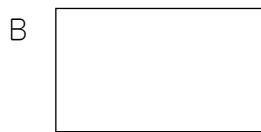
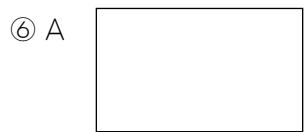
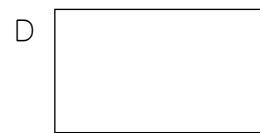
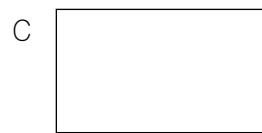
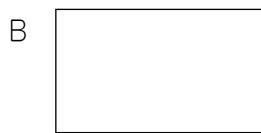
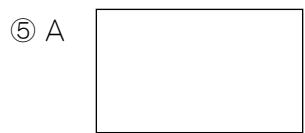
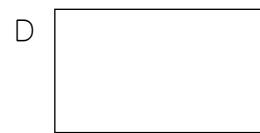
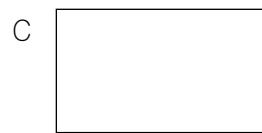
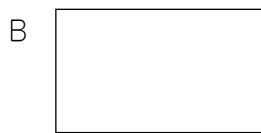
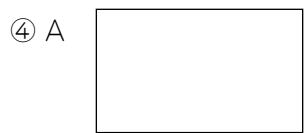
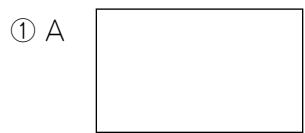
- ① ② ③

♪ 5. Hãy nghe và viết lại giá cả.

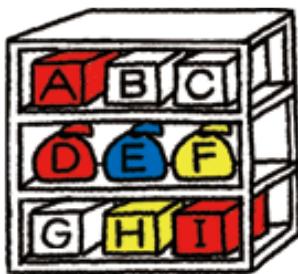
例 ₩ 7 0 0

- ① ₩ ② ₩ ③ ₩

6. Hãy nghe hội thoại, và lựa chọn hình minh họa thích hợp.



♪ 7. Là phương án nào. Hãy nghe và lựa chọn.



例 D

①

②

③

④

⑤

♪ 8. Là phương án nào. Hãy nghe chỉ thị và lựa chọn.

① A

B

C

D

② A

B

C

D

③ A

B

C

D

④ A

B

C

⑤ A

B

C

①

②

③

④

⑤

Đáp án và Script phần bài tập

Trang

Đáp án và Script

7 B1 ① B

② C

③ D

④ A

⑤ C

B2 ⑥ D

⑦ A

⑧ C

⑨ B

⑩ D

8 A ① にじゅう よん

② きゅうじゅう はち

③ さんびゃく ろくじゅう ご

④ よんひゃく はちじゅうえん

⑤ せん ごひゃくえん

⑥ さんまん にせん ろっぴゃくえん

B ① 35 さんじゅう ご

② 496 よんひゃく きゅうじゅう ろく

③ 1820 せん はっぴゃく にじゅう

④ ¥570

「いくらですか。」

「ごひゃく ななじゅうえんです。」

「ごひゃく ななじゅうえん。ありがとうございます。」

⑤ ¥10000

「すみません。これ、いくらですか。」

「いちまんえんです。」

「いちまんえん。たかいですね。」

⑥ ¥3800

「あのう、これ、いくらですか。」

「これは、さんぜん はっぴゃくえんです。」

「さんぜん はっぴゃくえん。じゃ、これ、かいります。」

9 A ① じゅうじ よんじゅっ�ん

② よじ ごふん

③ ごじ さんじゅうごふん

④ さんじ はん

(さんじ さんじゅっ�ん)

B 例 じゅうじ さんじゅうごふん

① 12:15 じゅうにじ じゅうごふん

② 9:10 くじ じゅっぷん

③ 5:30 ごじ はん

④ 4:20

「いま なんじですか。」

「よじ にじゅっぷんです。」

「よじ にじゅっぷん。ありがとうございます。」

⑤ 8:30

「いま なんじですか。」

「はちじ はんですよ。」

「え、はちじ はん！ しごとに いきます。」

⑥ 11:45

「バスは なんじに きますか。」

「じゅういちじ よんじゅうごふんに きます。」

「じゅういちじ よんじゅうごふん。わかりました。」

11 A ① はちがつ にじゅういちにち きんようび

② にせんじゅうきゅうねん じゅうがつ はつか

③ せんきゅうひゃくきゅうじゅうにねん しがつ いつか

B 例 じゅういちがつ さんじゅうにち

① 3/18 さんがつ じゅうはちにち

② 7/10 しちがつ とおか

③ 9/8 くがつ ようか

④ 6/25

「なんがつ なんにちですか。」

「ろくがつ にじゅうごにちです。」

「ろくがつ にじゅうごにち。ありがとうございます。」

⑤ 12/6

「なんがつ なんにちに きましたか。」

「じゅうにがつ むいかに きました。」

「じゅうにがつ むいか。わかりました。」

⑥ 1/14

「わたしは いちがつ じゅうよっか
に きました。」

「しちがつですか。」

「いいえ。いちがつです。いちがつ じ
ゅうよっかです。」

- 13 A ① ペンが にほん あります。
② かみが さんまい あります。
③ おんなの ひとが さんにん います。

B 例 「シャツは なんまい ありますか。」

「よんまい あります。」

「よんまいですね。」

「はい。」

① 1

「ペンが ありますか。」

「はい。くろい ペンが いっぽん
あります。」

「いっぽんですか。」

「はい。」

② 1

「たまごは なんこ ありますか。」

「いっこです。」

「いっこ？」

「はい。いっこです。」

③ 3

「いくつ ありますか。」

「みっつです。」

「みっつ。」

「はい。みっつです。」

④ 2

「なんにん いますか。」

「おとこの ひとが ふたり います。」

「おんなの ひとは？」

「いません。おとこの ひとが ふた
りです。」

26 A 例 たばこ

- ① やさい
② たまご
③ にく
④ ぼうし
⑤ ながぐつ
⑥ マスク
⑦ はさみ
⑧ くわ

⑨ かま

⑩ はこ

⑪ ふくろ

⑫ びん

⑬ かいだん

⑭ ハウス

⑮ はたけ

27 B1 例 C くち

① F あし

② D みみ

③ A め

④ G ゆび

⑤ H は

⑥ B はな

B2 例 H

「ふくろの なかに なにを いれま
したか。」

「さいふを いました。」

「さいふですか。」

「はい。」

① B

「あめですね。かさ、ありますか。」

「ありません。」

「じゃ、この かさを つかって。」

「ありがとうございます。」

② G

「これは だれの めがねですか。」

「これですか。これは もりさんのです。」

「ああ、もりさんの めがねですか。」

③ A

「すみません。あの かぎを とって
ください。」

「この かぎですか。はい。」

「ありがとうございます。」

④ D

「これ、どこに おきますか。」

「つくえの うえに おいて ください。」

「つくえの うえですね。」

「はい。」

⑤ F

「きのう なにを かいましたか。」

「この くつを かいました。」

「いい くつですね。」

⑥ E

「すみません。いすを もってきて
ください。」

「いす。どこに ありますか。」

「かいだんの したに あります。」

「わかりました。」

29 A ① はこの なかに あります。

② いすの したに あります。

③ はこの うえに あります。

B ① C いすの まえ

② H かいだんの うえ

③ L くるまの なか

④ G

「はこは どこに ありますか。」

「はこは かいだんの したに あり
ます。」

「かいだんの した。」

「はい。」

⑤ E

「どこに おきましたか。」

「つくえの うえに おきました。」

「つくえの うえですね。」

「はい。」

⑥ K

「はこの なかに いれましたか。」

「いいえ。いれませんでした。」

「じゃ、はこの そとに おきましたか。」

「はい。はこの そとに おきました。」

40 A ① あらいます。

② すてます。

③ きります。

④ でんきを けします。

⑤ スイッチを きります。

⑥ まどを しめます。

⑦ はこを おろします。

⑧ かぎを かけます。

41 B 例 B これ、のんで ください。

① H そうじを して ください。

② I でんきを つけて ください。

③ F これ、あらって。

④ G ここに おいて。

⑤ K この はこに いれて。

⑥ E これ、すべて ください。

⑦ N ぼうしを ぬいで。

⑧ Q マスクを して。

⑨ T ここで ながぐつを ぬいで。

⑩ P かぎを あけて ください。

例 B あ、それ たべないで。

① E カイさん、これ すべて。

② H これ きょうは あらわないでね。

③ F カイさん、これは すべてないで。

④ C カイさん、これ のんで。

⑤ G ねえ、これ あらって。

45 A ① いたいです。

② ながいです。

③ あぶないです。

④ すきです。

B ① D あたらしいです。

② B ちいさいです。

③ E かるいです。

④ G

「きょうは あついですね。」

「はい。あついですね。」

⑤ A

「おおきいですね。」

「おおきいですね。」

⑥ F

「これ、おもいですね。」

「おもいですね。」

47 A 例 あかの はこ / あかい はこ

① あおの ふくろ / あおい ふくろ

② くろの かさ / くろい かさ

③ みどりの ながぐつ

④ きいろの テープ / きいろい テープ

B ① F あかい かさ

② A あおい バケツ

③ D きいろい ながぐつ

④ E あおい かさ

⑤ C あかい テープ

⑥ B きいろい バケツ

50 1 ① D くすり

② C めがね

2 ① B ズボン

② C トランク

3 例 「いま なんじですか。」

「さんじです。」

「さんじ。ありがとうございます。」

① 12:50

「いま なんじですか。」

「いま じゅうにじ ごじゅっ�んです。」

「じゅうにじ ごじゅっ�ん。わかりました。」

② 2:15

「すみません。なんじからですか。」

「にじ じゅうごふんからです。」

「にじ じゅうごふんから。ありがとうございます。」

③ 7:30

「なんじに いきますか。」

「しちじ はんに いきましょう。」

「しじち はん。わかりました。」

4 例 「なんがつ なんにちですか。」

「なんがつ さんじゅういちにちです。」

「なんがつ さんじゅういちにちですね。」

「はい。」

① 11/13

「なんがつ なんにちですか。」

「じゅういちがつ じゅうさん nichidu。」

「じゅういちがつ…」

「じゅういちがつ じゅうさん nichidu。」

「わかりました。」

② 5/27

「なんがつ なんにちに きましたか。」

「ごがつ にじゅうしちにちに きました。」

「ごがつ にじゅうしちにちですか。
わかりました。」

③ 2/8

「にがつ よっかですか。」

「いいえ。よっかでは ありません。
ようかですか。」

「ようかですか。」

「はい。にがつ ようかです。」

5 例 「これ、いくらですか。」

「ななひゃくえんです。」

「ななひゃくえん。ありがとうございます。」

① ¥620

「これ、いくらですか。」

「ろっぴゃく にじゅうえんです。」

「ろっぴゃく…」

「にじゅうえんです。」

「ろっぴゃく にじゅうえん。ありがとうございます。」

② ¥3100

「すみません。いくらですか。」

「さんぜん ひゃくえんです。」

「さんぜん ひゃくえんですね。」

「はい。」

③ ¥25000

「すみません。これ、いくらですか。」

「これですか。にまん ごせんえんです。」

「にまん ごせんえん。たかいですね。」

51 6 ① D

「なにを つくりますか。」

「やさいを つくります。」

「やさいですか。」

「はい。」

② D

「すみません。あの ぼうしを とつて ください。」

「この ぼうしですか。」

「はい。ありがとうございます。」

③ A

「どこに おきますか。」

「いすの うえに おいて。」

「いすの うえですね。わかりました。」

④ C

「これ、ながいですか。」

「うん。ちょっと ながいですね。」

⑤ C

「あした いそがしいですか。」

「はい。いそがしいですよ。」

⑥ B

「カイさん、さわりましたか。」

「いいえ。さわりませんでした。」

⑦ D

「つけましたか。」

「はい。つけました。」

⑧ A

「これ、あらって ください。」

「わかりました。あらいます。」

⑨ A

「これも いれますか。」
「はい。いれて ください。」

⑩ B

「いただきます。」
「いただきます。」

52 7 例 D あかい ふくろ

- ① B いちばん うえの まんなかの はこ
- ② G いちばん したの ひだりの はこ
- ③ E あおい ふくろ
- ④ I いちばん したの あかい はこ
- ⑤ C いちばん うえの みぎの はこ

8 ① C みっつずつ はこに いれて。

② C ひとつずつ さらに のせて。

③ A にひゃくぐらむずつ ふくろに
いれて。

④ A いちばん ひだりに おいて。

⑤ B まんなかの はこに いれて。

Danh sách Từ vựng

- Các từ được sắp xếp theo thứ tự bảng cái tiếng Nhật (あいうえお、かきくけこ...) .
- Âm đục (Ví dụ : がぎぐげご) được xếp sau âm trong (Ví dụ : かきくけこ). Ví dụ: てんき→でんき→でんしゃ
- Những từ hiragana và từ katakana được để lẩn nhau trong danh sách. Ví dụ: かさ→ガス→かぜ
- Con số ở cuối dòng mỗi từ thể hiện số trang từ đó xuất hiện trong danh sách từng loại từ loại v.v.
- Các từ không có trong danh sách thể hiện số trang từ đó xuất hiện đầu tiên.
- Động từ được hiển thị “dạng masu” như 「たべます」「いきます」.

Những từ không có trong danh sách này:

- Tên người 「カイさん」「もりさん」
- Biểu hiện bao gồm các con số như thời gian (những cách nói đặc biệt về ngày tháng như 「ついたち、ふつか、……」 đã được đưa vào trong danh sách)
- Các từ để đếm như 「～まい」「～こ」
- Các trợ từ như 「を」「に」「から」
- Từ chỉ xuất hiện trong script như 「あのう」「じゃ」

Chú giải:
A : Tính từ đuôi “i”
な : Tính từ đuôi “na”
G : Cách nói chào hỏi
N : Danh từ
V : Động từ
- : Khác (phó từ vv...)
◆ : Từ chỉ được sử dụng trong các câu ví dụ

あ
ああ
あお
あおい
あか
あかい
あき
あけます
あさ
あさごはん
あし
あした
あす
あそこ
あたま
あたらしい
あつい
あの
あぶない
あめ

あらいます	V 34	えんぴつ	N 20
ありがとうございます	G 49	おいしい	A 44
あります	V 32	おおい	A 43
あれ	N 25	おおきい	A 42
いい	A 43	おかあさん	N 23
いいえ	G 48	おかね	N 21
いえ	N 16	おきます < 7 じに >	V 31
いきます	V 30	おきます < はこを >	V 35
いくら	N 48	おちゃ	N 14
いす	N 21	おつかれさま (でした)	G 49
いそがしい	A 44	おっと	N 23
いたい	A 44	おとうさん	N 23
いただきます	G 49	おとこの ひと	N 23
いちばん	- 28	おはよう (ございます)	G 49
いちりんしゃ	N 18	おもい	A 42
いつ	N 48	おやすみ (なさい)	G 49
いつか	N 10	おろします	V 36
イネ	N 5	おんなの ひと	N 23
いま	N 11	か	
います	V 32	カーテン	N 16
いれます	V 36	かいだん	N 16
ううん	G 48	かいります	V 31
うえ	N 28	かえります	V 30
ウォーター	N 5	かお	N 22
うしろ	N 28	かぎ	N 20
うち	N 16	かきます	V 33
うわぎ	N 17	かけます	V 38
うん	G 48	かさ	N 20

ガス	N 15	ここのか	N 10	せんしゅう	N 11
かぜ	N 19	ごちそうさま（でした）	G 49	せんたく	N 15
かぞく	N 23	コップ	N 15	そう	- 25
かたづけます	V 34	こども	N 23	そうこ	N 18
かばん	N 20	この	- 25	そうじ	N 15
かぶります	V 38	ごはん	N 14	そこ	N 25
かま	N 18	ごみ / ゴミ	N 15	そと	N 28
かみ	N 19	これ	N 25	その	- 25
かようび	N 10	こんしゅう	N 11	そら ◆	N 44
からだ	N 22	こんにちは	G 49	それ	N 25
かるい	A 42	こんばんは	G 49	た	
カレンダー	N 10	さ		たかい	A 43
かん	N 19	さいふ	N 20	だします	V 36
かんじ ◆	N 32	きかな	N 14	たばこ / タバコ	N 20
きいろ	N 47	きぎょうふく	N 18	たべます	V 31
きいろい	A 47	きむい	A 43	たまご	N 14
ききます	V 33	さようなら	G 49	だれ	N 48
きのう	N 11	さら	N 15	たんぽ	N 18
きます <シャツを>	V 38	さわります	V 34	ちいさい	A 42
きます <にほんに>	V 30	しごと	N 19	ちゃわん	N 15
きゅうけい	N 19	した	N 28	ちゅうごくご ◆	N 32
ぎゅうにゅう	N 14	したぎ	N 17	ついたち	N 10
きょう	N 11	しつもん ◆	N 12	つかいます	V 34
きょうだい	N 23	しつれいします	G 49	つくえ	N 21
きります	V 35	じてんしゃ	N 21	つくります	V 34
きれい（な）	N 45	します	V 32	つけます	V 35
きをつけます	V 32	しめます <まどを>	V 36	つち	N 18
きんようび	N 10	しめます <ベルトを>	V 39	つま	N 23
くすり	N 19	しゃしん	N 21	て	N 22
くだもの	N 14	シャツ	N 17	ティー（T）シャツ	N 17
くち	N 22	シャワー	N 16	テープ	N 19
くつ	N 17	しろ	N 47	できます	V 32
くつした	N 17	しろい	A 44	てぶくろ	N 17
くに	N 24	スイッチ	N 16	テレビ	N 20
くび	N 22	すいようび	N 10	てんき	N 24
くるま	N 21	スーパー	N 21	でんき	N 16
くろ	N 47	すき（な）	N 45	でんしゃ	N 21
くろい	A 44	すくない	A 43	でんわ	N 20
くわ	N 18	スコップ	N 18	ドア	N 16
けします	V 35	すてます	V 34	トイレ	N 16
げつようび	N 10	スプーン	N 15	どう	- 25
げんき（な）	N 45	ズボン	N 17		- 48
こう	- 25	スマホ	N 20	とうきょう ◆	N 21
ゴーグル	N 39	すみません <謝罪>	G 49	どうして	- 48
ここ	N 25	すみません <声掛け>	G 49	トウモロコシ	N 5

とおか	N 10	バケツ	N 18	マスク	N 17
とけい	N 20	はこ	N 19	まだ ◆	- 44
どこ	N 25	はこびます	V 35	まど	N 16
	N 48	はさみ	N 20	まんなか	N 28
どっち	N 48	はし	N 15	みぎ	N 28
とても ◆	- 43	バス	N 21	みじかい	A 42
どの	- 25	はずします	V 38	みず	N 15
トマト ◆	N 19	はたけ	N 18	みせ	N 21
ともだち	N 23	はつか	N 10	みせます	V 33
どううび	N 10	はな	N 22	みっか	N 10
トラクター	N 18	はなし ◆	N 33	みどり	N 47
トラック	N 21	はなします	V 33	みます	V 33
とります	V 35	はやく	- 46	みみ	N 22
どれ	N 25	はる	N 24	むいか	N 10
	N 48	パン	N 14	むずかしい	A 44
どんな	- 48	ばんごはん	N 14	め	N 22
な		ひじょうぐち	N 16	メール ◆	N 33
なえ ◆	N 45	ひだり	N 28	めがね	N 17
なか	N 28	ひと ◆	N 46	もう ◆	- 12
ながい	A 42	びょういん	N 21	もくようび	N 10
ながぐつ	N 17	びょうき	N 19	もっていきます	V 30
なす ◆	N 42	ひりょう	N 18	もってきます	V 30
なぜ	- 48	ひるごはん	N 14	もっと ◆	- 24
なつ	N 24	びん	N 19	や	
なに	N 48	フィルター	N 5	やさい	N 14
なのか	N 10	フェンス	N 5	やすい	A 43
なまえ	N 24	フォーク	N 15	やすみ	N 19
なん	- 48	ふくろ	N 19	やすみます	V 31
なんじ	N 48	ふつか	N 10	やみます ◆	V 24
にく	N 14	ブドウ	N 5	ゆき	N 24
にちようび	N 10	ふゆ	N 24	ゆっくり	- 46
にほん	N 24	ふります ◆	V 24	ゆび	N 22
にほんじん	N 23	ふるい	A 42	よい	A 43
ニワトリ	N 5	ふろ	N 16	ようか	N 10
ぬぎます	V 38	ベトナム ◆	N 23	よっか	N 10
ねつ	N 19	へや	N 16	よみます	V 33
ねます	V 31	ベルト	N 17	よる	N 24
のせます	V 36	ヘルメット	N 39	ら	
のみます	V 31	ペン	N 20	らいしゅう	N 11
は		ぼうし	N 17	れいぞうこ	N 15
は	N 22	ボディー	N 5	わ	
はい	G 48	ま		わかります	V 32
ハウス	N 18	まいにち	N 11	わたし	N 23
はきます	V 38	まえ	N 28	わるい	A 43

農業技能測定試験
Agriculture Skill Assessment Test

日本語テキスト にほんご
Japanese Language Textbook にほんご

発行日 2019年9月

発行者 一般社団法人 全国農業会議所

〒102-0084 東京都千代田区二番町9-8 中央労働基準協会ビル

URL <http://asat-nca.jp/>

農業技能測定試験策定委員会 日本語部会

部会長：内山智裕

副部会長：黒羽千佳子

委員：鴨下顕彦、居在家義昭、入来院重宏、中園良行

◎無断転写を禁ず

Published: September 2019

Publisher: National Chamber of Agriculture

Chuo Rodo Kijun Kyokai Building, 9-8, Nibancho, Chiyoda-ku Tokyo,
102-0084

URL <http://asat-nca.jp/>

Japanese Language Section, Committee on Planning of Agriculture Skill Assessment
Test

Section head: Tomohiro Uchiyama,

Deputy head: Chikako Kuroha,

Members: Akihiko Kamoshita, Yoshiaki Izaike, Shigehiro Irikiin, Yoshiyuki
Nakazono

◎ Any unauthorized copying is prohibited.

